

phủ về việc phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập thành phố Thái Bình thuộc tỉnh Thái Bình trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của thị xã Thái Bình.

Thành phố Thái Bình có 4.330 ha diện tích tự nhiên và 143.925 nhân khẩu, có 13 đơn vị hành chính trực thuộc gồm các phường: Lê Hồng Phong, Bồ Xuyên, Đề Thám, Kỳ Bá, Quang Trung, Phú Khánh, Tiên Phong, Trần Lãm và các xã: Hoàng Diệu, Đông Hòa, Phú Xuân, Vũ Chính và Vũ Phúc.

Địa giới hành chính thành phố Thái Bình: Đông giáp huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng; Tây giáp huyện Vũ Thư; Nam giáp huyện Vũ Thư; Bắc giáp huyện Đông Hưng.

Tỉnh Thái Bình có 8 đơn vị hành chính cấp huyện gồm các huyện: Đông Hưng, Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Vũ Thư, Kiến Xương, Tiền Hải và thành phố Thái Bình.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Mọi quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải

CÁC BỘ

BỘ CÔNG AN

THÔNG TƯ số 04/2004/TT-BCA
ngày 31/3/2004 hướng dẫn thi
hành Nghị định số 35/2003/
NĐ-CP ngày 04/4/2003 của
Chính phủ quy định chi tiết
thi hành một số điều của
Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Ngày 04 tháng 4 năm 2003 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2003/NĐ-CP "Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy". Để thực hiện thống nhất trong cả nước, Bộ Công an hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Nghị định nêu trên như sau:

I. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

1. Hồ sơ theo dõi, quản lý hoạt động phòng cháy và chữa cháy gồm:

a) Quy định, nội quy, quy trình, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về phòng cháy và chữa cháy;

b) Văn bản thẩm duyệt, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (nếu có); giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy (nếu có);

c) Phiếu phân loại cơ sở về phòng cháy và chữa cháy;

d) Quyết định thành lập đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở, đội dân phòng;

d) Phương án chữa cháy đã được phê duyệt;

e) Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy; các văn bản đề xuất, kiến nghị về công tác phòng cháy và chữa cháy; biên bản vi phạm và quyết định liên quan đến xử lý vi phạm về phòng cháy và chữa cháy (nếu có);

g) Các sổ theo dõi về công tác tuyên truyền, bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ và hoạt động của đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở, đội dân phòng; sổ theo dõi phương tiện phòng cháy và chữa cháy;

h) Thống kê, báo cáo về phòng cháy và chữa cháy; hồ sơ vụ cháy (nếu có).

2. Hồ sơ theo dõi, quản lý hoạt động phòng cháy và chữa cháy phải bổ sung thường xuyên và kịp thời.

3. Hồ sơ theo dõi, quản lý hoạt động phòng cháy và chữa cháy do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở chỉ đạo lập và lưu giữ.

II. THỐNG KÊ, BÁO CÁO VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

1. Thống kê về phòng cháy và chữa cháy gồm:

a) Thống kê về số lần kiểm tra an toàn, tuyên truyền, bồi dưỡng, huấn luyện về phòng cháy và chữa cháy, xử lý vi phạm về phòng cháy và chữa cháy;

b) Thống kê số lượng cán bộ, đội viên dân phòng, đội viên phòng cháy và chữa cháy cơ sở;

c) Thống kê phương tiện chữa cháy;

d) Thống kê về học tập, thực tập phương án chữa cháy; về vụ cháy, công tác chữa cháy và những vấn đề khác có liên quan đến hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

2. Báo cáo về phòng cháy và chữa cháy gồm:

a) Báo cáo về vụ cháy, nổ;

b) Báo cáo về hoạt động phòng cháy và chữa cháy 6 tháng, một năm;

c) Báo cáo sơ kết, tổng kết phòng cháy và chữa cháy theo chuyên đề.

3. Thống kê, báo cáo về tình hình phòng cháy và chữa cháy định kỳ phải gửi đến cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp. Trường hợp có những thay đổi lớn liên quan đến bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy ở cơ quan, tổ chức thì cơ quan, tổ chức đó thông báo kịp thời cho đơn vị Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy trực tiếp quản lý địa bàn đó.

III. NỘI QUY AN TOÀN, SƠ ĐỒ CHỈ DẪN, BIỂN CẤM, BIỂN BÁO, BIỂN CHỈ DẪN VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

1. Nội quy an toàn về phòng cháy và chữa cháy gồm các nội dung cơ bản sau: quy định việc quản lý, sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, chất dễ cháy và thiết bị, dụng cụ có khả năng sinh lửa, sinh nhiệt; quy định những hành vi bị cấm và những việc phải làm để ngăn chặn, phòng ngừa cháy, nổ; quy định việc bảo quản, sử dụng hệ thống, thiết bị, phương tiện phòng cháy và chữa cháy; quy định cụ thể những việc phải làm khi có cháy, nổ xảy ra.

2. Sơ đồ chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy phải thể hiện được các hạng mục công trình, hệ thống đường nội bộ, lối thoát nạn, hướng thoát nạn, vị trí nguồn nước chữa cháy và phương tiện chữa cháy; tùy theo tính chất, đặc điểm hoạt động cụ thể, sơ đồ chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy có thể tách thành những sơ đồ chỉ dẫn riêng thể hiện một hoặc một số nội dung trên.

3. Biển cấm, biển báo và biển chỉ dẫn trong lĩnh vực phòng cháy và chữa cháy:

a) Biển cấm lửa (biển cấm ngọn lửa trần), biển cấm hút thuốc, biển cấm cản trở lối đi lại, biển cấm dùng nước làm chất dập cháy. Đối với những nơi sản xuất, bảo quản, sử dụng vật liệu nổ, khí đốt hóa lỏng, xăng dầu và những nơi tương tự khác có tính chất nguy hiểm cháy, nổ cao cần thiết cấm hành vi mang diêm, bật lửa, điện thoại di động và các thiết bị, vật dụng, chất có khả năng phát sinh ra tia lửa hoặc lửa thì có biển phụ ghi rõ những vật cần cấm;

b) Biển báo khu vực hoặc vật liệu có nguy hiểm cháy, nổ;

c) Biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy là biển chỉ hướng thoát nạn, cửa thoát nạn và chỉ vị trí để điện thoại, bình chữa cháy, trụ nước, bển lấy nước chữa cháy và phương tiện chữa cháy khác.

4. Quy cách, mẫu biển cấm, biển báo và biển chỉ dẫn trong lĩnh vực phòng cháy và chữa cháy thực hiện theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 4897:1989. Phòng cháy - dấu hiệu an toàn về mẫu mã, kích thước. Trong trường hợp cần thiết phải quy định rõ hiệu lực của các biển cấm, biển báo thì có biển phụ kèm theo.

5. Nội quy, sơ đồ chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy của nơi nào phải được phổ biến cho mọi người ở nơi đó biết và phải niêm yết ở những nơi dễ thấy để mọi người khác có liên quan biết và chấp hành.

IV. THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

1. Thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy đối với các dự án, công trình xây dựng quy định tại Phụ lục 3 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP và phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy là việc kiểm tra, đối chiếu các giải pháp và nội dung thiết kế với những quy định trong các quy chuẩn, tiêu chuẩn và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Nhà nước hoặc tiêu chuẩn quốc tế, của nước ngoài được phép áp dụng tại Việt Nam nhằm bảo đảm thực hiện đầy đủ các yêu cầu an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

Khi thiết kế kỹ thuật đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy thì cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy sẽ cấp “Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy” theo mẫu PC1 Phụ lục 1 và đóng dấu “Đã thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy” theo mẫu PC2 Phụ lục 1 Thông tư này vào từng bản vẽ đã kiểm tra, đối chiếu.

2. Việc thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy:

a) Đối với các dự án quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư xây dựng công trình: cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thực hiện thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy và có văn bản trả lời kết quả thẩm duyệt;

b) Đối với thiết kế công trình: nội dung thẩm duyệt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP;

c) Đối với các công trình quy định tại các mục 14, 15, 19 Phụ lục 3 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP không thuộc diện phải lập dự án quy hoạch xây dựng và dự án đầu tư thì phải được cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy chấp thuận về địa điểm trước khi tiến hành thiết kế công trình;

d) Đối với phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy khi chế tạo mới hoặc hoán cải được thẩm duyệt về các nội dung sau:

- Giải pháp đảm bảo an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với các chất cháy dự kiến bố trí trên phương tiện;

- Điều kiện ngăn cháy, chống cháy lan;

- Giải pháp bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với hệ thống điện, hệ thống nhiên liệu và động cơ;

- Điều kiện thoát nạn, cứu người khi có cháy xảy ra;

- Hệ thống báo cháy, hệ thống chữa cháy và phương tiện chữa cháy khác;

- Hệ thống, thiết bị phát hiện và xử lý sự cố rò rỉ các chất khí, chất lỏng nguy hiểm về cháy, nổ.

3. Hồ sơ thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy gồm 03 bộ phải có xác nhận của chủ đầu tư, nếu hồ sơ thể hiện bằng

tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch ra tiếng Việt và cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm duyệt phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch đó;

Nội dung hồ sơ thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy được quy định như sau:

a) Đối với việc chấp thuận địa điểm xây dựng công trình gồm:

- Văn bản của chủ đầu tư đề nghị chấp thuận địa điểm xây dựng, trong đó nêu rõ đặc điểm, quy mô, tính chất của công trình dự kiến xây dựng;

- Tài liệu hoặc bản vẽ thể hiện rõ địa điểm, hướng gió chủ đạo, các thông tin về địa hình của khu đất, về khí hậu, thủy văn, khoảng cách từ công trình dự kiến xây dựng đến các cơ sở, công trình xung quanh.

b) Đối với thiết kế công trình thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP.

c) Đối với phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy gồm:

- Văn bản đề nghị thẩm duyệt của chủ đầu tư, trường hợp chủ đầu tư ủy quyền cho một đơn vị khác thực hiện thì phải có văn bản ủy quyền kèm theo;

- Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép chế tạo mới hoặc hoán cải phương tiện (có xác nhận của chủ đầu tư);

- Các bản vẽ và thuyết minh thể hiện

những nội dung yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy quy định tại điểm d khoản 2 mục này;

- Tài liệu về thông số kỹ thuật của các thiết bị, phương tiện phòng cháy và chữa cháy được thiết kế lắp đặt và trang bị.

d) Các bản vẽ và bản thuyết minh, sau khi đã thẩm duyệt, được trả lại cho chủ đầu tư 02 bộ, cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy trực tiếp thẩm duyệt giữ lại 01 bộ để kiểm tra thi công, nghiệm thu công trình về phòng cháy và chữa cháy và trả lại chủ đầu tư lưu theo quy định sau khi công trình được nghiệm thu và đưa vào hoạt động.

4. Thời gian thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy được tính kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ và được quy định như sau:

a) Đối với việc chấp thuận địa điểm xây dựng công trình: không quá 10 ngày làm việc, cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có trách nhiệm xem xét và có văn bản trả lời chủ đầu tư về địa điểm xây dựng đó.

b) Đối với các dự án, thiết kế công trình: thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP.

c) Đối với phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy: không quá 20 ngày làm việc.

5. Phân cấp thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy:

a) Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy đối với các dự án đầu tư và thiết kế kỹ thuật công trình quan trọng quốc gia do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, quyết định đầu tư; hồ sơ thiết kế chế tạo mới hoặc hoán cải phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy; những dự án đầu tư và thiết kế kỹ thuật do Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Công an cấp tỉnh đề nghị hoặc những công trình khác do Tổng cục Cảnh sát quyết định theo yêu cầu nghiệp vụ. Trong trường hợp do Tổng cục Cảnh sát quyết định thì Tổng cục Cảnh sát phải có văn bản thông báo cho chủ đầu tư biết;

b) Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an cấp tỉnh thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy các dự án đầu tư và thiết kế kỹ thuật đối với những trường hợp không thuộc thẩm quyền của Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy và những trường hợp do Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy ủy quyền. Trong trường hợp ủy quyền, Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy phải có văn bản ủy quyền của Cục trưởng.

V. KIỂM TRA THI CÔNG VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

1. Kiểm tra thi công về phòng cháy và chữa cháy gồm kiểm tra thi công các hạng mục về phòng cháy và chữa cháy

và lắp đặt thiết bị phòng cháy và chữa cháy theo thiết kế đã được thẩm duyệt. Việc kiểm tra thi công về phòng cháy và chữa cháy được thực hiện ít nhất một lần ở giai đoạn thi công, lắp đặt các thiết bị này và kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu thi công, lắp đặt sai thiết kế được duyệt.

2. Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thực hiện kiểm tra thi công về phòng cháy và chữa cháy những công trình, phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy do mình thẩm duyệt.

3. Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thực hiện kiểm tra việc thi công về phòng cháy và chữa cháy đối với những công trình do mình thẩm duyệt và những công trình được Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy ủy quyền hoặc yêu cầu.

Trong trường hợp xét thấy cần thiết Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy sẽ cùng với Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tiến hành kiểm tra thi công về phòng cháy và chữa cháy.

4. Khi kiểm tra thi công về phòng cháy và chữa cháy, đại diện của chủ đầu tư, chủ phương tiện, đại diện đơn vị thi công phải có mặt tham gia, đồng thời chủ đầu tư có thể mời các thành phần khác có liên quan trực tiếp tham gia nếu thấy cần thiết. Chủ đầu tư, chủ phương tiện và nhà thầu phải chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu và đảm bảo các điều kiện cần thiết phục vụ cho việc kiểm tra. Hồ sơ phục vụ

kiểm tra thi công bao gồm hồ sơ thiết kế được duyệt và các chứng chỉ, tài liệu cần thiết liên quan đến chất lượng thi công, lắp đặt các thiết bị phòng cháy và chữa cháy.

5. Chủ đầu tư, chủ phương tiện có trách nhiệm thông báo tiến độ thi công công trình, lắp đặt thiết bị phòng cháy và chữa cháy cho Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy ở địa phương nơi có công trình xây dựng.

6. Trước khi tiến hành kiểm tra thi công ít nhất 3 ngày làm việc, cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy phải thông báo cho chủ đầu tư, chủ phương tiện về thời gian, nội dung, kế hoạch kiểm tra.

7. Kết quả kiểm tra được ghi vào biên bản theo mẫu PC3 Phụ lục 1 Thông tư này. Chủ đầu tư, chủ phương tiện có trách nhiệm thực hiện đầy đủ và đúng thời hạn những kiến nghị của cơ quan kiểm tra đã nêu trong biên bản.

VI. NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

1. Nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy là một phần việc trong nghiệm thu tổng thể công trình, phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy.

2. Hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do chủ đầu tư, chủ phương tiện chuẩn bị gồm:

a) Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy và Biên bản kiểm tra thi công về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy;

b) Báo cáo của chủ đầu tư, chủ phương tiện về tình hình kết quả thi công, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm và nghiệm thu các hệ thống, thiết bị và kết cấu phòng cháy và chữa cháy;

c) Văn bản, chứng chỉ kiểm định thiết bị, phương tiện phòng cháy chữa cháy đã lắp đặt trong công trình;

d) Biên bản thử nghiệm và nghiệm thu từng phần và tổng thể các hạng mục, hệ thống phòng cháy và chữa cháy;

đ) Các bản vẽ hoàn công hệ thống phòng cháy và chữa cháy và các hạng mục liên quan đến phòng cháy và chữa cháy;

e) Tài liệu, quy trình hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống phòng cháy và chữa cháy của công trình, của phương tiện;

g) Văn bản nghiệm thu các hạng mục, hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến phòng cháy và chữa cháy.

Các văn bản và hồ sơ nêu trên phải có đủ dấu, chữ ký của chủ đầu tư, chủ phương tiện, nhà thầu, đơn vị thiết kế, nếu thể hiện bằng tiếng nước ngoài thì phải dịch ra tiếng Việt; riêng các bản vẽ hoàn công của hệ thống phòng cháy và chữa cháy và của các hạng mục có liên quan đến phòng cháy và chữa cháy chỉ

dịch ra tiếng Việt những nội dung cơ bản theo yêu cầu của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy.

3. Nội dung và trình tự kiểm tra nghiệm thu:

a) Kiểm tra nội dung và tính pháp lý của hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do chủ đầu tư, chủ phương tiện chuẩn bị;

b) Kiểm tra thực tế các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy của công trình theo thiết kế đã thẩm duyệt;

c) Tổ chức thử nghiệm hoạt động thực tế các hệ thống, thiết bị phòng cháy chữa cháy của công trình khi xét thấy cần thiết.

4. Kết quả kiểm tra và thử nghiệm được lập thành biên bản theo mẫu PC3 Phụ lục 1 Thông tư này. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày các bên liên quan thông qua biên bản, cơ quan Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy có trách nhiệm xem xét, nếu đạt các yêu cầu thì ra văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.

5. Phân cấp kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

a) Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy kiểm tra nghiệm thu và ra văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với các công trình, phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy do Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thẩm duyệt;

b) Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy kiểm tra nghiệm thu và ra văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với các công trình do Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thẩm duyệt và các công trình do Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy ủy quyền.

VII. CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

1. Cơ sở quy định tại Phụ lục 2 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP và phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy trước khi đưa vào hoạt động mà có đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy quy định tại Điều 9 hoặc khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP thì được xem xét cấp “Giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy” theo mẫu PC4 Phụ lục 1 Thông tư này. Trong quá trình hoạt động nếu có sự thay đổi về công năng, tính chất sử dụng thì phải làm thủ tục cấp lại như lần đầu; nếu không duy trì đầy đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy như tại thời điểm cấp giấy thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Thủ tục cấp “Giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy”:

a) Hồ sơ đề nghị cấp “Giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy” gồm:

- Đơn đề nghị cấp “Giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy” theo mẫu PC5 Phụ lục 1 Thông tư này;

- Bản sao “Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy” và văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở xây dựng mới hoặc cải tạo, phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy khi đóng mới hay hoán cải hoặc bản sao biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở và phương tiện giao thông cơ giới khác;

- Bản thống kê các phương tiện phòng cháy và chữa cháy, phương tiện thiết bị cứu người đã trang bị theo mẫu PC6 Phụ lục 1 Thông tư này;

- Quyết định thành lập đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở kèm theo danh sách những người đã qua huấn luyện về phòng cháy và chữa cháy;

· Phương án chữa cháy.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có trách nhiệm xem xét cấp “Giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy”; trường hợp không đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy để cấp giấy chứng nhận thì cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy phải thông báo rõ lý do cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị biết.

3. Thẩm quyền cấp “Giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy”:

a) Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy cấp “Giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy” cho các đối tượng do Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thẩm duyệt và nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy;

b) Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy cấp “Giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy” đối với các đối tượng còn lại quy định tại Phụ lục 2 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP và các đối tượng do Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy ủy quyền.

VIII. CẤP PHÉP VẬN CHUYỂN CHẤT, HÀNG NGUY HIỂM VỀ CHÁY, NỔ

1. Phương tiện giao thông cơ giới khi vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại Phụ lục 2 Thông tư này phải bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định và phải có giấy phép vận chuyển do cơ quan Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy cấp.

“Giấy phép vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ” được ban hành thống nhất trong toàn quốc theo mẫu PC7 Phụ lục 1 Thông tư này và phải có biểu trưng chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ theo mẫu PC7a Phụ lục 1

Thông tư này dán trên kính chắn gió phía trước của phương tiện. Riêng việc cấp giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp và chất nổ thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 47/CP ngày 12 tháng 8 năm 1996 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn.

2. Thủ tục cấp “Giấy phép vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ”:

a) Hồ sơ của chủ phương tiện đề nghị cấp “Giấy phép vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ” gồm:

- Đơn đề nghị cấp “Giấy phép vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ” theo mẫu PC8 Phụ lục 1 Thông tư này;

- Bản sao “Giấy chứng nhận đủ điều kiện vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ” đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ do cơ quan đăng kiểm cấp; biên bản kiểm tra điều kiện về phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện cơ giới đường thủy, đường sắt;

- Bản sao Hợp đồng cung ứng hoặc hợp đồng vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ;

- Bản sao các giấy tờ cần thiết đảm bảo phương tiện được phép lưu hành theo quy định của pháp luật (khi nộp hồ sơ phải có bản chính để đối chiếu);

b) Trong thời hạn không quá 3 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy

có trách nhiệm xem xét cấp giấy phép vận chuyển; trường hợp không đủ điều kiện để cấp giấy phép thì cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy phải thông báo rõ lý do cho chủ phương tiện biết.

c) Thời hạn “Giấy phép vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ” quy định như sau:

- Có giá trị một lần đối với phương tiện có hợp đồng vận chuyển từng chuyến;

- Có giá trị 6 tháng đối với phương tiện chuyên dùng vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ.

3. Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thuộc Công an cấp tỉnh nơi chủ phương tiện có hộ khẩu thường trú hoặc có trụ sở có trách nhiệm xem xét, cấp giấy phép vận chuyển cho các phương tiện.

IX. THỦ TỤC KIỂM TRA AN TOÀN VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

1. Kiểm tra định kỳ:

a) Người có trách nhiệm kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy, khi tiến hành kiểm tra định kỳ phải thông báo trước 3 ngày làm việc cho đối tượng được kiểm tra về thời gian, nội dung và thành phần đoàn kiểm tra. Tùy theo tình hình và yêu cầu mà việc kiểm tra có thể tiến hành theo từng nội dung hoặc kiểm tra toàn diện;

b) Đối tượng được kiểm tra khi nhận

được thông báo kiểm tra phải chuẩn bị đầy đủ các nội dung theo yêu cầu, bố trí người có trách nhiệm và thẩm quyền để làm việc với đoàn kiểm tra;

c) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên khi tổ chức kiểm tra hoặc trực tiếp kiểm tra về phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở, địa bàn do cấp dưới quản lý thì phải thông báo cho cấp quản lý cơ sở, địa bàn đó biết, nếu thấy cần thiết thì yêu cầu cấp quản lý cơ sở, địa bàn tham gia đoàn kiểm tra, cung cấp tài liệu và tình hình liên quan đến công tác phòng cháy và chữa cháy của cơ sở, địa bàn được kiểm tra. Kết quả kiểm tra được thông báo cho cấp quản lý cơ sở, địa bàn biết.

2. Kiểm tra đột xuất:

a) Người có trách nhiệm kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy, khi kiểm tra đột xuất phải thông báo rõ lý do cho đối tượng được kiểm tra biết. Riêng người có trách nhiệm kiểm tra theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 19 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP phải có giấy giới thiệu của cơ quan;

b) Đối tượng được kiểm tra khi nhận được thông báo phải chấp hành theo yêu cầu, chuẩn bị đầy đủ các nội dung và bố trí người có trách nhiệm và thẩm quyền để làm việc với người có trách nhiệm kiểm tra.

3. Việc kiểm tra định kỳ, kiểm tra đột xuất an toàn về phòng cháy và chữa cháy đều phải lập biên bản kiểm tra theo mẫu PC3 Phụ lục 1 Thông tư này.

X. TẠM ĐÌNH CHỈ, GIA HẠN TẠM ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG VÀ PHỤC HỒI HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI, HỘ GIA ĐÌNH VÀ CÁ NHÂN KHÔNG ĐẢM BẢO AN TOÀN VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

1. Việc tạm đình chỉ hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP được tiến hành theo trình tự như sau:

a) Lập biên bản vi phạm theo mẫu PC9 Phụ lục 1 Thông tư này; biên bản vi phạm quy định an toàn về phòng cháy và chữa cháy phải có chữ ký của người lập biên bản và của người vi phạm hoặc người đại diện cơ quan, tổ chức vi phạm (nếu người vi phạm hoặc người đại diện cơ quan, tổ chức vi phạm không ký thì phải ghi rõ lý do vào biên bản) và chữ ký của người làm chứng (nếu có). Biên bản lập xong phải trao hoặc gửi cho cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức vi phạm, cơ quan, tổ chức có liên quan và người lập biên bản lưu giữ một bản;

b) Căn cứ biên bản vi phạm, người có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ hoạt động theo mẫu PC10 Phụ lục 1 Thông tư này; trường hợp xét thấy nguy cơ cháy, nổ ở mức cao cần phải ngăn chặn kịp thời ngay thì người có thẩm quyền có thể ra quyết định tạm đình chỉ bằng lời và trong thời hạn không quá 3 ngày làm việc phải thể hiện quyết định đó bằng văn bản trừ trường hợp nguy cơ cháy, nổ đó đã được khắc phục ngay;

c) Quyết định tạm đình chỉ hoạt động được gửi cho đối tượng bị tạm đình chỉ hoạt động, cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người ra quyết định, cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp quản lý đối tượng bị tạm đình chỉ (nếu có) và lưu hồ sơ.

2. Gia hạn tạm đình chỉ hoạt động:

a) Trước khi hết thời hạn tạm đình chỉ mà nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ hoặc các vi phạm nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng về phòng cháy và chữa cháy vẫn chưa khắc phục được vì lý do khách quan và cần có thêm thời gian để khắc phục thì cơ quan, tổ chức, cá nhân bị tạm đình chỉ hoạt động phải có đơn đề nghị gia hạn tạm đình chỉ hoạt động theo mẫu PC11 Phụ lục 1 Thông tư này gửi cơ quan đã ra quyết định tạm đình chỉ để xem xét quyết định việc gia hạn;

b) Trong thời hạn không quá 7 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị gia hạn, người có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, giải quyết việc gia hạn tạm đình chỉ hoạt động. Quyết định gia hạn tạm đình chỉ hoạt động được thể hiện bằng văn bản theo mẫu PC12 Phụ lục 1 Thông tư này và được gửi cho các đối tượng như quy định tại điểm c khoản 1 mục này.

3. Phục hồi hoạt động:

a) Cơ quan, tổ chức, chủ hộ gia đình, chủ phương tiện giao thông cơ giới, chủ rừng và cá nhân bị tạm đình chỉ hoạt động khi đã loại trừ được nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ hoặc đã khắc phục được vi phạm về phòng cháy và

chữa cháy thì có đơn đề nghị cho phục hồi hoạt động trở lại theo mẫu PC13 Phụ lục 1 Thông tư này gửi tới cơ quan đã ra quyết định tạm đình chỉ để xem xét cho phục hồi hoạt động trở lại.

Đối với các đối tượng bị tạm đình chỉ hoạt động trong trường hợp có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ do bị tác động, ảnh hưởng bởi các yếu tố khách quan, khi xét thấy nguy cơ đó không còn nữa thì làm văn bản thông báo cho người đã ra quyết định tạm đình chỉ hoạt động biết để tiến hành kiểm tra, xem xét quyết định việc phục hồi hoạt động.

Đối với trường hợp bị tạm đình chỉ hoạt động bằng lời mà ngay sau đó nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ đã được khắc phục và được người ra quyết định tạm đình chỉ xác nhận thì cơ quan, tổ chức, cá nhân bị tạm đình chỉ không nhất thiết phải làm đơn hoặc công văn đề nghị cho phục hồi hoạt động;

b) Trong thời hạn không quá 7 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn hoặc văn bản thông báo đề nghị cho phục hồi hoạt động thì người đã ra quyết định tạm đình chỉ hoạt động phải tổ chức kiểm tra, xem xét kết quả khắc phục và các điều kiện bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy và lập biên bản kiểm tra theo mẫu PC3 Phụ lục 1 Thông tư này. Nếu nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ đã được loại trừ hoặc các vi phạm về phòng cháy và chữa cháy đã được khắc phục thì ra quyết định phục hồi hoạt động bằng văn bản theo mẫu PC14 Phụ lục 1 Thông tư này.

Riêng trường hợp quyết định tạm đình chỉ bằng lời mà nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ được khắc phục hoặc loại trừ ngay sau đó thì việc quyết định phục hồi hoạt động được thực hiện bằng lời;

c) Quyết định phục hồi hoạt động phải được gửi cho các đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 mục này.

XI. THỦ TỤC ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI, HỘ GIA ĐÌNH VÀ CÁ NHÂN KHÔNG ĐẢM BẢO AN TOÀN VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Các trường hợp bị tạm đình chỉ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP đã hết thời hạn tạm đình chỉ hoạt động (bao gồm cả thời gian gia hạn nếu có) mà cơ quan, tổ chức, chủ hộ gia đình, chủ phương tiện giao thông cơ giới, chủ rừng và cá nhân bị tạm đình chỉ hoạt động không khắc phục hoặc không thể khắc phục được nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ hoặc vi phạm về phòng cháy và chữa cháy và có nguy cơ cháy, nổ gây hậu quả nghiêm trọng thì người có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, xem xét để quyết định việc đình chỉ hoạt động theo trình tự như sau:

1. Kiểm tra và lập biên bản theo mẫu PC3 Phụ lục 1 Thông tư này; biên bản kiểm tra phải có chữ ký của người lập

biên bản và của người vi phạm hoặc người đại diện cơ quan, tổ chức vi phạm (nếu người vi phạm hoặc người đại diện cơ quan, tổ chức vi phạm không ký thì phải ghi rõ lý do vào biên bản) và người làm chứng (nếu có). Biên bản lập xong phải trao hoặc gửi cho cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan;

2. Căn cứ biên bản kiểm tra, xét thấy phải đình chỉ hoạt động thì người có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ hoạt động theo mẫu PC15 Phụ lục 1 Thông tư này; Quyết định đình chỉ hoạt động được gửi cho đối tượng bị đình chỉ hoạt động, cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người ra quyết định, cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp quản lý đối tượng bị đình chỉ (nếu có) và lưu hồ sơ.

XII. THÀNH LẬP ĐỘI CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Khi có yêu cầu thành lập Đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập đề án trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt, sau đó báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an xem xét quyết định.

XIII. ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG DOANH TRẠI ĐƠN VỊ CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Việc bố trí Đội Cảnh sát phòng cháy và

chữa cháy ở các đô thị hoặc khu vực cần bảo vệ thực hiện theo quy định tại các Điều 5.16 và Điều 7.16 Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam, tập I.

XIV. PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY

1. Phương án chữa cháy được xây dựng theo mẫu PC16 Phụ lục 1 Thông tư này.

2. Thời hạn phê duyệt phương án chữa cháy được quy định như sau:

a) Đối với phương án chữa cháy thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, Giám đốc Công an cấp tỉnh: thời hạn phê duyệt không quá 10 ngày làm việc;

b) Đối với phương án chữa cháy thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Công an, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy: thời hạn phê duyệt không quá 15 ngày làm việc.

3. Thực tập phương án chữa cháy:

a) Phương án chữa cháy phải được tổ chức thực tập định kỳ ít nhất mỗi năm một lần; mỗi lần thực tập phương án chữa cháy có thể xử lý theo một hoặc nhiều tình huống khác nhau, nhưng phải bảo đảm cho tất cả các tình huống trong phương án đều lần lượt được thực tập. Khi tổ chức thực tập thì người phê duyệt

phương án chữa cháy có thẩm quyền được huy động lực lượng, phương tiện tham gia thực tập phương án chữa cháy và quyết định quy mô của cuộc thực tập;

b) Phương án chữa cháy được tổ chức thực tập đột xuất khi có yêu cầu bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với các sự kiện đặc biệt về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương hoặc quốc gia hoặc theo yêu cầu của người đứng đầu cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy.

XV. THỦ TỤC HUY ĐỘNG LỰC LƯỢNG, PHƯƠNG TIỆN VÀ TÀI SẢN ĐỂ CHỮA CHÁY

Việc huy động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy phải theo đúng thẩm quyền quy định tại Điều 25 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP và được thực hiện như sau:

1. Việc huy động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy được thực hiện bằng Lệnh theo mẫu PC17 Phụ lục 1 Thông tư này; trong trường hợp khẩn cấp để chữa cháy thì có thể được huy động bằng lời nhưng chậm nhất sau 3 ngày làm việc phải thể hiện lệnh đó bằng văn bản;

2. Khi huy động bằng lời, người huy động phải xưng rõ họ tên, chức vụ, đồng thời phải nói rõ yêu cầu về người, phương tiện và tài sản cần huy động, thời gian và địa điểm tập kết.

XVI. TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, DUY TRÌ HOẠT ĐỘNG CỦA LỰC LƯỢNG DÂN PHÒNG, PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY CƠ SỞ VÀ CHUYÊN NGÀNH

1. Tổ chức, biên chế của đội dân phòng:

a) Đội dân phòng được biên chế từ 10 đến 30 người hoặc nhiều hơn khi thấy cần thiết, trong đó có 1 đội trưởng và các đội phó giúp việc. Đội dân phòng có thể được chia thành nhiều tổ theo cụm dân cư, khu vực; biên chế của tổ dân phòng từ 5 đến 10 người hoặc nhiều hơn khi thấy cần thiết, trong đó có 1 tổ trưởng và các tổ phó giúp việc;

b) Cán bộ, đội viên đội dân phòng là những người thường xuyên có mặt tại nơi cư trú;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định bổ nhiệm đội trưởng, đội phó đội dân phòng, tổ trưởng, tổ phó tổ dân phòng.

d) Công an cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo hoạt động của các đội dân phòng.

2. Tổ chức, biên chế của đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở:

a) Biên chế của đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở được quy định như sau:

- Cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới có dưới 10 người thường xuyên làm việc thì tất cả những người làm việc tại cơ sở

đó là thành viên đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở và do những người lãnh đạo cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới đó làm đội trưởng, đội phó;

- Cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới có từ 10 người đến 50 người thường xuyên làm việc thì biên chế của đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở tối thiểu là 10 người, trong đó có 1 đội trưởng và các đội phó giúp việc;

- Cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới có trên 50 người đến 100 người thường xuyên làm việc thì biên chế của đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở tối thiểu là 15 người, trong đó có 1 đội trưởng và các đội phó giúp việc;

- Cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới có trên 100 người thường xuyên làm việc thì biên chế của đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở tối thiểu là 25 người, trong đó có 1 đội trưởng và các đội phó giúp việc;

- Phương tiện giao thông cơ giới, cơ sở có nhiều phân xưởng, bộ phận làm việc độc lập hoặc làm việc theo ca thì mỗi bộ phận, phân xưởng, mỗi ca làm việc có 1 tổ phòng cháy và chữa cháy cơ sở; biên chế của tổ phòng cháy và chữa cháy cơ sở tối thiểu từ 5 đến 7 người, trong đó có 1 tổ trưởng và các tổ phó giúp việc.

b) Cán bộ, đội viên đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở là những người thường xuyên làm việc tại cơ sở hoặc trên phương tiện giao thông cơ giới đó.

c) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý cơ sở, phương tiện giao

thông cơ giới ra quyết định bổ nhiệm đội trưởng, đội phó đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở, tổ trưởng, tổ phó tổ phòng cháy và chữa cháy cơ sở.

3. Tổ chức, biên chế đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở hoạt động theo chế độ chuyên trách:

a) Biên chế của đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở hoạt động theo chế độ chuyên trách phải bảo đảm đủ quân số bố trí phù hợp với phương tiện chữa cháy đã trang bị, làm việc theo ca bảo đảm thường trực 24/24 giờ trong ngày. Ban lãnh đạo đội gồm có 1 đội trưởng và các đội phó giúp việc;

b) Người đứng đầu ban quản lý đặc khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao ra quyết định thành lập, quyết định bổ nhiệm đội trưởng, đội phó đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở hoạt động theo chế độ chuyên trách.

4. Tổ chức, biên chế đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở chuyên ngành có quy định riêng.

5. Người ra quyết định thành lập đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở và chuyên ngành có trách nhiệm duy trì hoạt động, định kỳ hàng năm tổ chức phân loại và có kế hoạch huấn luyện, bồi dưỡng nâng cao chất lượng hoạt động của đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở và chuyên ngành.

Giao Tổng cục Cảnh sát hướng dẫn cụ thể về phân loại đội dân phòng và đội

phòng cháy và chữa cháy cơ sở và chuyên ngành.

XVII. HUẤN LUYỆN, BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

1. Đối tượng huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy gồm:

a) Người có chức danh chỉ huy chữa cháy quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Phòng cháy và chữa cháy;

b) Cán bộ, đội viên đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở và chuyên ngành;

c) Người làm việc trong môi trường có nguy hiểm về cháy, nổ hoặc thường xuyên tiếp xúc với các chất nguy hiểm về cháy, nổ;

d) Người chỉ huy tàu thủy, tàu hỏa, tàu bay, người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới có phụ cấp trách nhiệm, người điều khiển phương tiện, người làm việc và phục vụ trên phương tiện giao thông cơ giới có từ 30 chỗ ngồi trở lên và trên phương tiện giao thông cơ giới chuyên dùng để vận chuyển các chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ;

đ) Người làm việc trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh phương tiện phòng cháy và chữa cháy;

e) Các đối tượng khác có yêu cầu được huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và cơ sở có trách nhiệm tổ chức các lớp huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy cho các đối tượng quy định tại khoản 1 mục này. Người đứng đầu cơ sở đào tạo người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới từ 4 chỗ ngồi trở lên có trách nhiệm đưa nội dung kiến thức phòng cháy và chữa cháy vào trong chương trình đào tạo.

3. Thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy:

a) Thời gian huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy lần đầu được quy định như sau:

- Từ 32 đến 48 giờ đối với đối tượng quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 mục này;

- Từ 16 đến 32 giờ đối với đối tượng quy định tại các điểm đ, e khoản 1 mục này;

b) Thời gian bồi dưỡng bổ sung hàng năm về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy cho các đối tượng quy định tại khoản 1 mục này tối thiểu là 16 giờ.

4. Cấp “Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy”:

a) Các đối tượng quy định tại khoản 1 mục này, sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu trở lên thì được cấp “Giấy chứng

nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy” theo mẫu PC18 Phụ lục 1 Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy do Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy hoặc Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Công an cấp tỉnh cấp. Phôi “Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy” do Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tổ chức in và phát hành.

5. Giao Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy biên soạn tài liệu, giáo trình huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy phù hợp cho từng đối tượng quy định tại khoản 1 mục này.

XVIII. ĐIỀU ĐỘNG LỰC LƯỢNG DÂN PHÒNG, LỰC LƯỢNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY CƠ SỞ VÀ CHUYÊN NGÀNH THAM GIA HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

1. Đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở và chuyên ngành được điều động tham gia tuyên truyền, cổ động, mít tinh, diễu hành, hội thao về phòng cháy và chữa cháy, thực tập phương án chữa cháy, bảo vệ liên quan đến cháy, nổ; tham gia khắc phục nguy cơ phát sinh cháy, nổ; khắc phục hậu quả vụ cháy và những hoạt động phòng cháy và chữa cháy khác theo yêu cầu của người có thẩm quyền.

2. Việc điều động lực lượng dân phòng,

lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở và chuyên ngành tham gia hoạt động phòng cháy và chữa cháy phải có quyết định bằng văn bản theo mẫu PC19 Phụ lục 1 Thông tư này; trong trường hợp khẩn cấp thì được điều động bằng lời, nhưng chậm nhất sau 3 ngày làm việc phải có quyết định bằng văn bản. Khi điều động bằng lời, người điều động phải xưng rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, địa chỉ, số điện thoại liên lạc và nêu rõ yêu cầu về số lượng người, phương tiện cần điều động, thời gian, địa điểm có mặt và nội dung hoạt động.

3. Quyết định điều động được gửi cho đối tượng có nghĩa vụ chấp hành và lưu hồ sơ.

XIX. ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH PHƯƠNG TIỆN VÀ THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh phương tiện phòng cháy và chữa cháy phải có đủ điều kiện về cơ sở vật chất và chuyên môn kỹ thuật sau đây:

a) Có nhà xưởng, thiết bị công nghệ đáp ứng được yêu cầu sản xuất, kiểm tra chất lượng sản phẩm đối với cơ sở sản xuất;

b) Trong mỗi lĩnh vực sản xuất phải có cán bộ, công nhân có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp;

c) Cán bộ, công nhân viên trực tiếp sản

xuất, kinh doanh phải có giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hành nghề thiết kế về phòng cháy và chữa cháy phải có đủ năng lực thiết kế sau đây:

a) Chủ nhiệm thiết kế, Giám đốc hoặc Phó Giám đốc phải có đủ năng lực thiết kế xây dựng theo quy định hoặc có trình độ đại học phòng cháy chữa cháy trở lên;

b) Các thành viên trực tiếp thiết kế phải có trình độ đại học chuyên ngành trở lên phù hợp với nhiệm vụ thiết kế đảm nhiệm.

XX. KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

1. Nội dung kiểm định:

a) Kiểm định chủng loại, mẫu mã phương tiện phòng cháy và chữa cháy;

b) Kiểm định các thông số kỹ thuật liên quan đến chất lượng phương tiện phòng cháy và chữa cháy.

2. Phương thức kiểm định:

a) Kiểm tra nguồn gốc xuất xứ, thời gian sản xuất, số sêri và các thông số kỹ thuật của phương tiện phòng cháy và chữa cháy;

b) Kiểm tra chủng loại, mẫu mã;

c) Kiểm tra, thử nghiệm, thực nghiệm theo phương pháp lấy mẫu xác suất; đối với mỗi lô hàng cùng chủng loại, mẫu

mã tiến hành kiểm định mẫu không quá 5% số lượng phương tiện cần kiểm định, nhưng không ít hơn 10 mẫu; trường hợp số lượng phương tiện cần kiểm định dưới 10 thì kiểm định toàn bộ;

d) Đánh giá kết quả và lập biên bản kiểm định theo mẫu PC20 Phụ lục 1 Thông tư này;

đ) Cấp “Giấy chứng nhận kiểm định” theo mẫu PC21 Phụ lục 1 hoặc dán tem, đóng dấu kiểm định theo mẫu PC22 Phụ lục 1 Thông tư này.

3. Thủ tục kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy:

a) Hồ sơ đề nghị kiểm định gồm:

- Đơn đề nghị kiểm định của chủ phương tiện phòng cháy và chữa cháy theo mẫu PC23 Phụ lục 1 Thông tư này;

- Các tài liệu kỹ thuật của phương tiện phòng cháy và chữa cháy;

- Chứng nhận chất lượng phương tiện phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

- Chứng nhận xuất xưởng của phương tiện phòng cháy và chữa cháy.

Hồ sơ đề nghị kiểm định nếu bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch ra tiếng Việt và cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị kiểm định phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch đó.

b) Chủ phương tiện chuẩn bị 02 bộ hồ sơ và cung cấp mẫu phương tiện cần kiểm định theo yêu cầu của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy.

XXI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổng cục Cảnh sát có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Nghị định số 35/2003/NĐ-CP và Thông tư này.

Tổng cục trưởng các Tổng cục, Vụ trưởng, Cục trưởng các Vụ, Cục trực thuộc Bộ trưởng, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ của mình có nhiệm vụ phối hợp với Tổng cục Cảnh sát tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Đề nghị thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi, chức năng, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Công an trong việc quản lý, kiểm tra hoạt động của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân do Bộ, ngành, địa phương mình quản lý.

3. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Công an (qua Tổng cục Cảnh sát) để nghiên cứu hướng dẫn, chỉ đạo kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN

Thủ trưởng

Trung tướng **Lê Thế Tiệm**

Phụ lục số 2

DANH MỤC CHẤT, HÀNG NGUY HIỂM VỀ CHÁY, NỔ
KHI VẬN CHUYỂN PHẢI CÓ GIẤY PHÉP(ban hành kèm theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an)

Số thứ tự	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
1	Acetylene	1001	3	239
2	1,2- Butadien, hạn chế	1010	3	239
3	1,3- Butadien, hạn chế	1010	3	239
4	Hỗn hợp của 1,3-Butadien và hydrocarbon, hạn chế	1010	3	239
5	Butane	1011	3	23
6	1-Butylene	1012	3	23
7	Butylenes hỗn hợp	1012	3	23
8	Trans- 2-Butylene	1012	3	23
9	Dichlorodifluoromethane (R21)	1029	2	23
10	1,1- Difluorethane (R152a)	1030	3	23
11	Dimethylamine, anhydrous	1032	3	23
12	Dimethyl ether	1033	3	23
13	Chất Etan	1035	3	23
14	Chất Etylamin	1036	3	23
15	Clorua etylic	1037	3	23
16	Ethylene, chất lỏng đông lạnh	1038	3	223
17	Etylic metyla ête	1039	3	23
18	Hợp chất etylen oxit và cacbon dioxit có etylen oxit từ 9 đến 87%	1041	3	239
19	Hydro ở thể nén	1049	3	23
20	Butila đẳng áp	1055	3	23
21	Hợp chất P1, P2 : xem hợp chất methylacetylene và propadiene, cân bằng	1060	3	239
22	Hợp chất Methylacetylene và Propandien, cân bằng	1060	3	239
23	Methylamine, thể khan	1061	3	23
24	Methyl chloride	1063	3	23

Số thứ tự	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
25	Dầu khí hóa lỏng	1075	3	23
26	Propylene	1077	3	23
27	Trimethylamine, thể khan	1083	3	23
28	Vinyl bromide, hạn chế	1085	3	239
29	Vinyl chloride, hạn chế và ổn định	1086	3	239
30	Vinyl methyl ether, hạn chế	1087	3	239
31	Acetal	1088	3	33
32	Acetaldehyde	1089	3	33
33	Acetone	1090	3	33
34	Acetone dầu	1091	3	33
35	Acrylonitrile, hạn chế	1093	3+6.1	336
36	Ally bromide	1099	3+6.1	336
37	Ally chloride	1100	3+6	336
38	Amyl axetats	1104	3	30
39	Pentanos	1105	3	30
40	Pentanots	1105	3	33
41	Amylamine (n-amylamine, tert-amylamine)	1106	3+8	339
42	Amylamine (sec-amylamine)	1106	3+8	38
43	Amyl chloride	1107	3	33
44	1-Pentene (n-Amyiene)	1108	3	33
45	Amyl formates	1109	3	30
46	n-Amyl methyl ketone	1110	3	30
47	Amyl mercaptan	1111	3	33
48	Amyl nitrate	1112	3	30
49	Amyl nitrite	1113	3	33
50	Benzene	1114	3	33
51	Butanols	1120	3	33
52	Butyl axetats	1123	3	33
53	n-Butylamine	1125	3+8	338
54	1-Bromobutane	1126	3	33
55	n-Butyl bromide	1126	3	33
56	Chloro butanes	1127	3	33
57	n-Butyl formate	1128	3	33
58	Butyraldehyde	1129	3	33

Số thứ tự	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
59	Dầu Long não	1130	3	30
60	Carbon disulphide	1131	3+6.1	336
61	Carbon sulphide	1131	3+6.1	336
62	Các chất dính	1133	3	33
63	Chlorobenzen	1134	3	30
64	Dung dịch phủ	1139	3	33
65	Crotonylene (2-Butyne)	1144	3	339
66	Cyclohexane	1145	3	33
67	Cyclopentane	1146	3	33
68	Decahydronaphthalene	1147	3	30
69	Rượu cồn diacetone, làm tinh bằng hóa học	1148	3	30
70	Rượu cồn diacetone, làm tinh bằng kỹ thuật	1148	3	33
71	Dibutyl ether	1149	3	30
72	1,2- Dichloroethylene	1150	3	33
73	Dichloropentanes	1152	3	30
74	Ethylene glycol diethyl ether	1153	3	30
75	Diethylamine	1154	3.8	338
76	Diethyl ether (ethyl ether)	1155	3	33
77	Diethyl ketone	1156	3	33
78	Diisobutyl ketone	1157	3	33
79	Diisopropylamine	1158	3+8	338
80	Diisopropyl ether	1159	3	33
81	Dung dịch dimethylamine	1160	3+8	338
82	Dimethyl carbonate	1161	3	33
83	Dimethyldichlorosilane	1162	4+8	X338
84	Dimethyl sulphide	1164	3	33
85	Dioxane	1165	3	33
86	Dioxolane	1166	3	33
87	Divinyl ether hạn chế	1167	3	33
88	Các chiết xuất hợp chất thơm dạng lỏng Ethanol (Ethyl Rượu cồn) hoặc ethwol (Rượu cồn Ethyl) gồm hơn 70% khối lượng cồn	1169	3	30

Số thứ tự	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
89	Phương pháp Ethanol (Dung dịch Rượu cồn Ethyl) chứa trên 24% và dưới 70% lượng cồn	1170	3	30
90	Ethylene glycol monoethyl ether	1171	3	30
91	Ethylene glycol monoethyl ether axetat	1172	3	30
92	Ethyl axetat	1173	3	33
93	Ethyl benzene	1175	3	33
94	Ethyl bocate	1176	3	33
95	Ethylbutyl axetat	1177	3	30
96	2-Ethylbutyraldehyde	1178	3	33
97	Ethyl butylether	1179	3	33
98	Ethyl butyrate	1180	3	30
99	Ethyldichlorosilace	1183	4.3+3+8	X338
100	1,2 Dichloroethane (Ethylene dichlorocide)	1184	3+6.1	336
101	Ethylene glycol monomethyl ether	1188	3	30
102	Ethylene glycol monomethyl ether axetat	1189	3	30
103	Ethyl formate	1190	3	33
104	Ocryl aldehydes (ethyl hexanaldehydes)	1191	3	30
105	Ethyl lactate	1192	3	30
106	Ethyl methyl ketone (methyl ethyl ketone)	1193	3	33
107	Giải pháp Ethyl nitrite	1194	3+6.1	336
108	Ethyl propionate	1195	3	33
109	Ethyltrichlorosilane	1196	3+8	X338
110	Chất lỏng dễ hấp thụ	1197	3	30
111	Chất lỏng dễ hấp thụ	1197	3	33
112	Formaldehyde dung dịch, dễ cháy	1198	3+8	38
113	Dầu rượu tạp	1201	3	30
114	Dầu rượu tạp	1201	3	33
115	Dầu Diesel	1202	3	30
116	Khí dầu	1202	3	30

096-38927

Số thứ tự	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
117	Dầu nóng (nhẹ)	1202	3	30
118	Dầu bôi trơn máy	1203	3	33
119	Heptanes	1206	3	33
120	Hexaldehyde	1207	3	30
121	Hexane	1208	3	33
122	Isobutanol	1212	3	30
123	Isobutyl axetat	1213	3	30
124	Isobutylamine	1214	3+8	338
125	Isooctenes	1216	3	33
126	Isoprene, hạn chế	1218	3	339
127	Isopropanol (isopropyl Rượu cồn)	1219	3	33
128	Isopropyl axetat	1220	3	33
129	Isopropylamine	1221	3+8	338
130	Dầu lửa	1223	3	30
131	Xe ton	1224	3	30
132	Xe ton	1224	3	33
133	Hợp chất mercaptans hoặc mercaptan, lỏng, dễ cháy, độc hại	1228	3+6.1	336
134	Hợp chất mercaptans hoặc mercaptan, lỏng, dễ cháy, độc hại	1228	3+6.1	36
135	Mosityl oxide	1229	3	30
136	Methanol	1230	3+6.1	336
137	Methyl axetat	1231	3	33
138	Methylamy axetat	1233	3	30
139	Methylal	1234	3	33
140	Dung dịch methylamine	1235	3+8	338
141	Methylbutyrate	1237	3	33
142	Methyldichlomsilane	1242	4.3+3+8	X338
143	Methyl Formate	1243	3	33
144	Methyl isobutyl ketone	1245	3	33
145	Methyl isobutyl ketone, hạn chế	1246	3	339
146	Methyl methacrylate monomer, hạn chế	1247	3	339
147	Methyl propionate	1248	3	33
148	Methyl propyl ketone	1249	3	33

096-38927

Số thứ tự	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
149	Mothytrichlorosilme	1250	3+8	X338
150	Octanes	1262	3	33
151	Paraldehyde	1264	3	30
152	Pentanes, lỏng	1265	3	33
153	Các chất sản phẩm có mùi thơm	1266	3	30
154	Các chất sản phẩm có mùi thơm	1266	3	33
155	Dầu thô Petrol	1267	3	33
156	Sản phẩm dầu mỏ	1268	3	33
157	Sản phẩm dầu mỏ	1268	3	30
158	Dầu gỗ thông	1272	3	30
159	n- Propnol	1274	3	30
160	n- Propnol	1274	3	33
161	Propionaldehyde	1275	3	33
162	n- Propyl axetat	1276	3	33
163	Propylamine	1277	3+8	338
164	1-Chloropropane (Pryopyl chloride)	1278	3	33
165	1,2- Dichloropropane	1279	3	33
166	Propylene oxide	1280	3	33
167	Propyl định hình	1281	3	33
168	Pryridine	1282	3	33
169	Dầu rosin	1286	3	30
170	Dầu rosin	1286	3	33
171	Dầu đá phiến sét	1288	3	30
172	Dầu đá phiến sét	1288	3	33
173	Chất thải Nát ri methylate	1289	3+8	338
174	Chất thải Nát ri methylate	1289	3+8	38
175	Tetraethyl silicate	1292	3	30
176	Cồn thuốc, dạng thuốc y tế	1293	3	30
177	Cồn thuốc, dạng thuốc y tế	1293	3	33
178	Toluene	1294	3	33
179	Trichlorosilane	1295	4.3+3+8	X338
180	Triethylamine	1296	3+8	338
181	Trimethylamine, dung dịch	1297	3+8	338
182	Trimethylamine, dung dịch	1297	3+8	38
183	Trimethylchlorosilane	1298	3+8	X338

09638927

Số thứ tự	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
184	Vinyl axetat, hạn chế	1301	3	339
185	Vinyl ethyl ether, hạn chế	1302	3	339
186	Vinylidene chloride, hạn chế	1303	3	339
187	Vinyl isobutyl ether, hạn chế	1304	3	339
188	Vinyltrichlomsilane, hạn chế	1305	3+8	X338
189	Wood preservatvies, dạng lỏng	1306	3	30
190	Wood presevatvies, dạng lỏng	1306	3	33
191	Xylenes	1307	3	30
192	Xylenes	1307	3	33
193	Ziconium trong chất lỏng dễ cháy	1308	3	33
194	Ziconium trong chất lỏng dễ cháy	1308	3	30
195	Bomeol	1312	4.1	40
196	Calcium resminate	1313	4.1	40
197	Calcium resinate, được hợp nhất	1314	4.1	40
198	Cabalt resinate, dạng kết tủa	1318	4.1	40
199	Ferrocერიum	1323	4.1	40
200	Chất rắn dễ cháy, chất hữu cơ	1325	4.1	40
201	Hafnium bột, làm ướt	1326	4.1	40
202	Hexa, methylenetetramine	1328	4.1	40
203	Maganese resinate	1330	4.1	40
204	Metaldehyde	1332	4.1	40
205	Naphthalene thô hoặc tinh khiết	1334	4.1	40
206	Phosphorus không tinh khiết	1338	4.1	40
207	Phosphorus heptasulphide	1339	4.1	40
208	Phosphorus pentasulphide	1340	4.3	423
209	Phosphorus sesquisulphide	1341	4.1	40
210	Phosphorus trisulphide	1343	4.1	40
211	Silicon dạng bột, không tinh khiết	1346	4.1	40
212	Sulphur	1350	4.1	40
213	Titanium dạng bột, làm ướt	1352	4.1	40
214	Ziconium dạng bột hoặc làm ướt	1358	4.1	40
215	Copra	1363	4.2	40
216	Diethyl Kẽm	1366	4.2+4.3	X333
217	p-Nitrosodimethylaniline	1369	4.2	40

09638927

Số thứ tự	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
218	Dimethyl Kẽm	1370	4.2+4.3	X333
219	Chất xúc tác kim loại, ướt	1378	4.2	40
220	Pentaborane	1380	4.2+6.1	333
221	Phosphorus màu trắng hoặc màu vàng, khô	1381	4.2+6.1	46
222	Postassium sulphide, anhydrous	1382	4.2	40
223	Postassium sulphide, anhydrous, với ít hơn 30% nước của crystallisation	1382	4.2	40
224	Nát ri dithionite (Nát ri hydrosulphite)	1384	4.2	40
225	Nát ri sulphite, anhydrous	1385	4.2	40
226	Nát ri sulphite, với ít hơn 30% nước của crystallisation	1385	4.2	40
227	Amalgam kim loại kiềm	1389	4.3	X423
228	Amides kim loại kiềm	1390		
229	Kim loại kiềm phân tán	1391	4.3+3	X423
230	Chất phân tán kim loại trong lòng đất alkaline	1391	4.3+3	X423
231	Hỗn hợp kim loại trong lòng đất alkaline	1392	4.3	X423
232	Ferrosilicon nhôm dạng bột	1395	4.3+6.1	462
233	Caesium	1407	4.3	X423
234	Ferrsilicon	1408	4.3+6.1	462
235	Lithium	1415	4.3	X423
236	Hợp chất kim loại potasium	1420	4.3	X423
237	Hợp chất kim loại alkali, dạng lỏng	1421	4.3	X423
238	Hợp chất potassium Nát ri	1422	4.3	X423
239	Rubidium	1423	4.3	X423
240	Nát ri	1428	4.3	X423
241	Methylate nát ri	1431	4.2+8	49
242	Zirconium hydride	1437	4.1	40
243	Acetonitrile (methyl cyanide)	1468	3	33
244	Allyl iodide	1723	3+9	338
245	Amyltrichlorosilane	1728	9	X80

Số thứ tự	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
246	Propionyl chloride	1815	3+8	338
247	Silicon tetrafluoride, dạng nén	1859	6.1+8	268
248	Vinyl fluoride, hạn chế	1860	3	239
249	Ethyl crotonate	1862	3	33
250	Nhiên liệu dùng trong hàng không và động cơ tuabin	1863	3	30
251	Nhiên liệu dùng trong hàng không và động cơ tuabin	1863	3	30
252	Decaborane	1868	4.1+6.1	46
253	Magnesium	1869	4.1	40
254	Hợp chất Magnesium	1869	4.1	40
255	Titanium hydride	1871	4.1	40
256	Methyl chloride và methylene chloride hỗn hợp	1912	3	23
257	Butyl propinates	1914	3	30
258	Cyclohexanone	1915	3	30
259	Ethyl arylate, hạn chế	1917	3	339
260	Isopropbenzene (Cumene)	1918	3	30
261	Methyl acrylate, hạn chế	1919	1	339
262	Nonanes	1920	3	30
263	Propyleneimine, hạn chế	1921	3+6.1	336
264	Pyrrrolidine	1922	3+8	331
265	Calcium dithionite	1923	4.2	40
266	Methyl magnesium bromide trong ethyl ether	1928	4.3+3	X323
267	Potassium dithionite	1929	4.2	40
268	Kẽm dithionite	1931	9	90
269	Phế liệu zirconium	1932	4.2	40
270	Dibromodifluoromethane	1941	9	90
271	Khí dạng nén, độc, dễ cháy	1954	3	23
272	Deuterium, dạng nén	1957	3	23
273	1,1-Difluoroethylene (R1132a)	1959	3	239
274	Ethane, làm lạnh dạng lỏng	1961	3	223
275	Ethyime, dạng nén	1962	3	23
276	Hỗn hợp khí hydrocabon, nén	1964	3	23

Số thứ tự	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
277	Butane (tên thương mại): xem hỗn hợp A, AO1, AO2, AO	1965	3	23
278	Hỗn hợp khí hydrocacbon, hóa lỏng	1965	3	23
279	Mixture A, AO1, AO2, AO, AI BI, B2, B, C: xem hỗn hợp khí hydrocarbon hóa lỏng	1965	3	23
280	Propane (tên thương mại): xem hỗn hợp C	1965	3	23
281	Hydrocarbon, làm lạnh dạng lỏng	1966	3	223
282	IsoButane	1969	3	23
283	Methane, dạng nén	1971	3	23
284	Khí tự nhiên dạng nén	1971	3	23
285	Methane, làm lạnh dạng lỏng	1972	3	223
286	Natund gas, làm lạnh dạng lỏng	1972	3	223
287	Rượu cồn, dễ cháy, chất độc	1986	3+6.1	36
288	Rượu cồn, dễ cháy, chất độc	1986	3+6.1	336
289	Rượu cồn, dễ cháy	1987	3	33
290	Rượu cồn, dễ cháy	1987	3	30
291	Aldehyde, dễ cháy, chất độc	1988	3+6.1	336
292	Aldehyde, dễ cháy, chất độc	1988	3+6.1	36
293	Aldehyde, dễ cháy	1989	3	33
294	Aldehyde, dễ cháy	1989	3	30
295	Benzldehyde	1990	9	90
296	Chloroprene, hạn chế	1991	3+6.1	336
297	Chất lỏng dễ cháy, chất độc	1992	3+6.1	336
298	Chất lỏng dễ cháy, chất độc	1992	3+6.1	36
299	Chất lỏng dễ cháy	1993	3	33
300	Chất lỏng dễ cháy	1993	3	30
301	Cobalt naphthenates, dạng bột	2001	4.1	40
302	Alkyl kim loại, có thể kết hợp với nước hoặc aryls kim loại, có thể kết hợp với nước	2003	4.2+4.3	X333
303	Magnesium diamide	2004	4.2	40
304	Magnesium diphenyl	2005	4.2+4.3	X333
305	Zirconium dạng bột, khô	2008	4.2	40

Số thứ tự	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
306	Hỗn hợp Hydrogen và methane, dạng nén	2034	3	23
307	1,1,1- Trifluoroethane (R 143a)	2035	3	23
308	2,2- Dimethylpropane	2044	3	23
309	Isobutyraldehyde	2045	3	33
310	Cymnes (o-,m-,p-) (Methyl isopropyl benzenes)	2046	3	30
311	Dichloropropenes	2047	3	30
312	Dichloropropenes	2047	3	33
313	Dicyclopentadine	2048	3	30
314	Diethylbenzenes (o-,m,p-)	2049	3	30
315	Diisobutylene, isomeric hợp chất	2050	3	33
316	Dipentene	2052	3	30
317	Methyl isobutyl carbinol	2053	3	30
318	Morpholine	2054	3	30
319	Styrene monomer, hạn chế (Vinilbenzene)	2055	3	39
320	Tetrahydrofuran	2056	3	33
321	Tripropylene	2057	3	30
322	Tripropylene	2057	3	33
323	Valeraldehyde	2058	3	33
324	Nitrocellulose dung dịch, dễ cháy	2059	3	30
325	Nitrocellulose dung dịch, dễ cháy	2059	3	33
326	Propadiene, hạn chế	2200	3	239
327	Silane, dạng nén	2203	3	23
328	Maneb	2210	4.2+4.3	40
329	Chất điều chế Maneb	2210	4.2+4.3	40
330	Hạt Polymeric được làm nổ	2211		90
331	Parafomaldehyde	2213	4.1	40
332	Allyl glycidyl ether	2219	3	30
333	Anisole (phmyl methyl ether)	2222	3	30
334	n-Butyl methacrylate, hạn chế	2227	3	39
335	Chlorobenzotifluorides (o-,m-,p-)	2234	3	30
336	Chlorotoluenes (o-,m,p-)	2238	3	30
337	Cycloheptane	2241	3	33

09638927

Số thứ tự	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
338	Cycloheptane	2242	3	33
339	Cyclohexyl axetat	2243	3	30
340	Cyclopentanol	2244	3	30
341	Cyclopentanone	2245	3	30
342	Cyclopentene	2246	3	33
343	n-Deccane	2247	3	30
344	2,5-Norbomadiene (Dicycloheptadiene)	2251	3	339
345	1,2-Dimethoxyethne	2252	3	33
346	Cyclohexene	2256	3	33
347	Potassium	2257	4.3	X423
348	Tripropylamine	2260	3+9	39
349	Dimethylcyclohexanes	2263	3	33
350	N,N-Dimethylfomamide	2265	3	30
351	Dimethy-N-Propylamine	2266	3+8	338
352	3,3-iminodipropylamine	2269	8	50
353	Ethylamin dung dịch	2270	3+8	338
354	Ethyl amil Xe ton	2271	3	30
355	N-Ethyl-N-benzeyianiline	2274	6.1	60
356	2-Ethylbutanol	2275	3	30
357	2-Ethylhexylamine	2276	3+8	38
358	Ethyl methacrylate	2277	3	339
359	n-Heptene	2278	3	33
360	Hexanols	2282	3	30
361	Isobutyl methacrylate, hạn chế	2283	3	39
362	Isobutyronitrile	2284	3+6.1	336
363	Pentamethylheptane (isododecane)	2286	3	30
364	Isoheptene	2287	3	33
365	Isobexene	2288	3	33
366	4.Methoxy-4-methylpentan-2-one	2293	3	30
367	Mothyicyclohome	2296	3	33
368	Methylcyclohexanones	2297	3	30
369	Methylcyclopentane	2298	3	33
370	2-Methylheran	2301	3	33
371	5-Methylhexan-2-one	2302	3	30

Số thứ tự	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
372	Isopropenylbenzene	2303	3	30
373	Naphthalene, dạng chảy	2304	4.1	44
374	Nitrobenzotriflurides	2306	6.1	60
375	Các chất metallic có thể kết hợp với nước	2308	4.3	423
376	Octadiene	2309	3	33
377	Pentan-2,4-dione	2310	3+6.1	36
378	Isopetenes	2311	3	33
379	Picolines	2313	3	30
380	Polychlorinated biphenyls	2315	9	90
381	Natri hydrosulphide hydrated	2318	4.2	40
382	Terpene hydrocarbons	2319	3	30
383	Triethyl phosphite	2323	3	30
384	Triisobutylene (isobutylene trimer)	2324	3	30
385	1,3,5-trimethyliylbenzene	2325	3	30
386	Trimethyl phosphite	2329	3	30
387	Undecane	2330	3	30
388	Acetaldehyde oxime	2332	3	30
389	Allyl axetat	2333	3+6.1	336
390	Allyl ethyl ether	2335	3+6.1	336
391	Allyl fomate	2336	3+6.1	336
392	2-Broniobutane	2339	3	33
393	Beenzotrifluoride	2339	3	33
394	2-Bromethyl cthel ether	2340	3	33
395	1-Bromo-3-methylbutane	2341	3	30
396	Bromomethylpropanes	2342	3	33
397	2-Bromopentane	2343	3	33
398	Bromopropanes	2344	3	33
399	Bromopropanes	2344	3	30
400	3-Bromopropyne	2345	3	33
401	Butanedione (diacetyl)	2346	3	33
402	Butyl mercaptan	2347	3	33
403	Butyl acrylates, hạn chế	2348	3	39
404	Butyl methyl ether	2350	3	33
405	Butyl nitrites	2351	3	33

09638927

Số thứ tự	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
406	Butyl nitrites	2351	3	30
407	Butyl vinyl ether, hạn chế	2352		339
408	Butyryl chloride	2353	3+8	338
409	Chloromethyl ethyl ether	2354	3+6.1	336
410	2-chloopropane	2356	3	33
411	Cyclooctatetraene	2358	3	33
412	Diallylamine	2359	3+8+6.1	338
413	Diallyl ether	2360	3+6.1	336
414	Diisobutylamine	2361	3+8	38
415	1,1-Dichloroethane (Ethylidene chloride)	2362	3	33
416	Ethyl mercaptan	2363	3	33
417	n-Propylbenzen	2364	3	30
418	Diethyl carbonate (Ethyl carbonate)	2366	3	30
419	Alpha-Methylvaleraldehyde	2367	3	33
420	Alpha-Pinene	2368	3	30
421	1-Hexene	2370	3	33
422	1,2-Di-(dimethylamino) ethane	2372	1	33
423	Diethoxymethane	2373	3	33
424	3,3-Diethoxypropene	2374	3	33
425	Diethyl sulphide	2375	3	33
426	2,3-Dihdropyran	2376	3	33
427	1,1-Dimethoxyethane	2377	3	33
428	2-Dimethylaminoacetonitrile	2378	3+6.1	336
429	1,3-Dimethylbutylamine	2379	3+8	338
430	Dimethyldiethoxysilane	2380	3	33
431	Dimethyl disulphide	2381	3	33
432	Dipropylamine	2383	3+8	338
433	Ethyl isobutyrate	2385	3	33
434	Fluorobenzene	2387	3	33
435	Fluorotoluenes	2388	3	33
436	Furan	2389	3	33
437	2-Iodobutane	2390	3	33
438	Iodomethylpropanes	2391	3	33
439	Iodopropanes	2392	3	30

096-38927

Số thứ tự	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
440	Isobutyl formate	2393	3	33
441	Di-n-propyl ether	2394	3	33
442	Isobutyl propionate	2394	3	33
443	Isobutyryl chloride	2395	3+8	338
444	I-Ethylpiperidine	2396	3+8	338
445	Methacrylaldehyde, hạn chế	2396	3+6.1	336
446	3-Methybutan-2-one	2397	3	33
447	Methyl tert-butyl ether	2398	3	33
448	I-Methylpiperidine	2399	3+8	338
449	Methyl isovalerate	2400	3	33
450	Propannethiols (propyl mercaptans)	2402	3	33
451	Isopropenyl axetat	2403	3	33
452	Propionitrile	2404	3+6.1	336
453	Isopropyl butyrate	2405	3	30
454	Isopropyl isobutyrate	2406	3	33
455	Isopropyl propionate	2409	3	33
456	1,2,3,6-Tetrahydropyridine	2410	3	33
457	Butyronitrile	2411	3+6.1	336
458	Tetrahydrothiophene (thiolanne)	2412	3	33
459	Tetrapropyl orthotitanate	2413	3	30
460	Thiophene	2414	3	33
461	Trimethyl borate	2416	3	33
462	Bromotrifluoroethylene	2419	3	23
463	Thioacetic acid	2436	3	33
464	Stannic chloride pentahydrate	2440	9	50
465	Lithium alkyls	2445	4.2+4.3	X333
466	Phosphorus, màu trắng hoặc màu vàng dạng chảy	2447	4.1	44
467	Sunphur, dạng chảy	2448	4.1	44
468	Nitrogen trifluoride, dạng nén	2451	2+05	25
469	Ethylacetylene, hạn chế	2452	3	239
470	Ethyl fluoride (R161)	2453	3	23
471	Methyl fluoride (R41)	2454	3	23
472	2-Chloropropene	2456	3	23
473	2,3-Dinethylbutane	2457	3	23

09638927

Số thứ tự	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
474	Hexadiene	2458	3	23
475	2-Methyl-1-butene	2459	3	23
476	2-Methyl-1-butene	2460	3	23
477	Methylpentadiene	2461	3	23
478	Isocyanatesofisocyanate dung dịch, dễ cháy, chất độc	2478	3+6.1	336
479	Isocyanatesofisocyanate dung dịch, dễ cháy, chất độc	2478	3+6.1	36
480	Isopropyl isocyanate	2483	3+6.1	336
481	Hexmethylenimine	2493	3+8	338
482	1,2,3,6-Tetrahydrobenzaldehyde	2498	3	30
483	Bromobenzenet	2514	3	30
484	I-Chloro-1, 1- difluorethane (R 142b)	2517	3	23
485	Cyclooctadines	2520	3	30
486	Ethyl orthoformate	2524	3	30
487	Furfurylamine	2526	3+8	38
488	Isobutyl acrylate, hạn chế	2527	3	39
489	Isobutyl isobutyrate	2528	3	30
490	Isobutyric acid	2529	3+8	38
491	Isobutyric anhydride	2530	3+8	38
492	4- Methylmorpholine	2535	3+8	338
493	Methyltetrahydrofuran	2536	3	33
494	Nitronaphthalete	2538	4.1	40
495	Terpinolene	2541	3	30
496	Hafnium dạng bột, khô	2545	4.2	40
497	Titanium dạng bột, khô	2546	4.2	40
498	Methylallyl chloride	2554	3	33
499	2-Methylpentan -2-ol	2560	3	30
500	3- Methyl-1- butene (Isopropylethylene)	2561	3	33
501	Asbestos màu trắng (Actinolite, Anthophyllite, Chrysotile hoặc Tremolite)	2590	9	90
502	Cyclobutane	2601	3	23
503	Cycloheptatriene	2603	3+6.1	336

09638927

Số thứ tự	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
504	Methoxymethyl isocyanate	2605	3+6.1	336
505	Acrolein, dimer, được làm ổn định	2607	3	39
506	Nitropropanes	2608	3	30
507	Triallylamine	2610	3+8	38
508	Methyl propyl ether	2612	3	33
509	Rượu cồn Methalyl	2614	3	30
510	Ethyl propyl ether	2615	3	33
511	Triisopropyl borate	2616	3	30
512	Triisopropyl borate	2616	3	33
513	Methylcycloxanols	2617	3	30
514	Viniltoluene, hạn chế (o-,m-,p-)	2618	3	39
515	Amyl butyrates	2620	3	30
516	Acetyl methyl carbinol	2621	3	30
517	Glycidaldehyde	2622	3+6.1	336
518	Magnesium silicide	2624	4.3	423
519	Diethylaminopropylamine	2684	3+8	38
520	Dicyclohexylamonium nitrite	2687	4.1	40
521	Dimethyldioxanes	2707	3	30
522	Dimethyldioxanes	2707	3	33
523	Butylbenzenes	2709	3	30
524	Resinate kẽm	2714	4.1	40
525	Resinate nhôm	2715	4.1	40
526	Camphor, synthetic	2717	4.1	40
527	Aminesorpolyamines, dễ cháy, ăn mòn	2733	3+8	338
528	Aminesorpolyamines, dễ cháy, ăn mòn	2733	3+8	38
529	Tetramethylsilane	2749	3	33
530	1,2-Epoxy-3-ethoxypropane	2752	3	30
531	Lithium hydride, chất rắn được hợp nhất	2805	4.3	423
532	Chất rắn có thể kết hợp với nước	2813	4.3	423
533	Lithium ferrosilicon	2830	4.3	423
534	Hydride Natri nhôm	2835	4.3	423
535	Vinyl butyrate, hạn chế	2838	3	339

09638927

Số thứ tự	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
536	Butyraidoxime	2840	3	30
537	Di-n-amylamine	2841	3+6.1	36
538	Nitroethane	2842	3	30
539	Calcium manganenes silicon	2844	4.3	423
540	Pyrophoric dạng lỏng, chất hữu cơ	2845	4.2	333
541	Propylene tetramer	2850	3	30
542	Borohydride nhôm	2870	4.2+4.3	X333
543	Titanium xốp, dạng bột hoặc hạt nhỏ	2878	4.1	40
544	Metal catalyst khô	2881	4.2	40
545	Chất lỏng ăn mòn dễ cháy	2924	3+8	338
546	Chất lỏng ăn mòn dễ cháy	2924	3+9	38
547	Chất rắn ăn mòn, dễ cháy, chất hữu cơ	2925	4.1+8	48
548	Chất rắn ăn mòn, dễ cháy, chất hữu cơ	2926	4.1+6.1	46
549	Methyl 2-chloropionate	2933	3	30
550	Isopropil 2-chloropropionate	2934	3	30
551	Ethyl 2-chloropropionate	2935	3	30
552	9-Phosphabicyclononanes (cyclooctadine phosphines)	2940	4.2	40
553	Tetrahydrofurfurylamine	2943	3	30
554	N-Methylbutylamine	2945	3+8	338
555	Isopropyl chloroaxetat	2947	3	30
556	Magnesium hạt nhỏ, dạng màng	2950	4.3	423
557	Boron trifluoride dimethyl etherate	2965	4.3+3+8	382
558	Maneb chất điều chế, được làm ổn định	2968	4.3	423
559	Maneb ổn định	2968	4.3	423
560	Ethylene oxide và propylene hỗn hợp	2983	3+6.1	336
561	Clorosilane, dễ cháy, ăn mòn	2985	3+8	339
562	Clorosilane, ăn mòn, dễ cháy	2986	9+3	X83
563	Clorosilane, có thể kết hợp với nước, dễ cháy, ăn mòn	2988	4.3+3+8	X339

09638927

Số thứ tự	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
564	Chì, phosphite, dibasic	2989	4.1	40
565	Hợp chất alkyl và kim loại, kết hợp được với nước, hoặc hợp chất aryl và kim loại, kết hợp được với nước	3049	4.2+4.3	X333
566	Hợp chất alkyl và kim loại, kết hợp được với nước, hoặc hợp chất aryl và kim loại, kết hợp được với nước	3050	4.2+4.3	X333
567	Nhôm alkyls	3051	4.2+4.3	X333
568	Nhôm alkyl hợp chất	3052	4.2+4.3	X333
569	Magnesium alkyls	3053	4.2+4.3	X333
570	Cyclohexyl mercaptan	3054	3	30
571	Nhôm alkyl hydrides	3076	4.2+4.3	X333
572	Các chất rắn gây nguy hiểm đến môi trường	3077	9	90
573	Cerium	3078	4.3	423
574	Metharylonitrile, hạn chế	3079	3+6.1	336
575	Chất rắn có thể tự cháy, chất hữu cơ	3088	4.2	40
576	Kim loại dạng bột, dễ cháy	3089	4.1	40
577	1- Methoxy -2- propanol	3092	3	30
578	Chất ăn mòn chất rắn, tự cháy	3095	9+4.2	884
579	Chất ăn mòn rắn, dễ cháy, chất hữu cơ	3126	4.2+9	48
580	Chất ăn mòn rắn, dễ cháy, chất hữu cơ	3128	4.2+6.1	46
581	Chất ăn mòn dạng lỏng, có thể kết hợp với nước	3129	4.3+8	382
582	Chất ăn mòn dạng lỏng, có thể kết hợp với nước	3129	4.3+8	X382
583	Chất độc dạng lỏng, có thể kết hợp với nước	3130	4.3+6.1	X362
584	Chất lỏng ăn mòn, có thể kết hợp với nước độc	3130	4.3+6.1	362
585	Chất rắn ăn mòn có thể kết hợp với nước ăn mòn	3131	4.3+8	482
586	Chất độc rắn, có thể kết hợp với nước	3134	4.3+6.1	462

09638927

Số thứ tự	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
587	Ethylene, acetylene và propylene hỗn hợp, làm lạnh dạng lỏng	3138	3	223
588	Chất lỏng có thể kết hợp với nước	3148	4.3	X323
589	Chất lỏng có thể kết hợp với nước	3148	4.3	323
590	Perfluoromethyl vinyl ether	3153	3	23
591	Perfluoroethyl vinyl ether	3154	3	23
592	Khí làm lỏng, dễ cháy	3161	3	23
593	Titanium disulphide	3174	4.2	40
594	Chất rắn chứa chất lỏng dễ cháy	3175	4.1	40
595	Chất rắn dễ cháy, nấu chảy	3176	4.1	44
596	Chất rắn dễ cháy, chất vô cơ	3178	4.1	40
597	Chất rắn dễ cháy, độc, chất vô cơ	3179	4.1+6.1	46
598	Chất rắn dễ cháy, ăn mòn, chất vô cơ	3180	4.1+8	48
599	Muối kim loại của hợp chất hữu cơ dễ cháy	3181	4.1	40
600	Metal hydrides, dễ cháy	3182	4.1	40
601	Chất lỏng tự cháy, chất hữu cơ	3183	4.2	30
602	Chất lỏng tự cháy, độc, chất hữu cơ	3184	4.2+6.1	36
603	Chất lỏng tự cháy, ăn mòn, chất hữu cơ	3185	4.2+8	38
604	Chất lỏng tự cháy, chất vô cơ	3186	4.2	30
605	Chất lỏng tự cháy, độc, chất vô cơ	3187	4.2+6.1	36
606	Chất lỏng tự cháy, ăn mòn chất vô cơ	3188	4.2+8	38
607	Kim loại dạng bột, tự cháy	3189	4.2	40
608	Chất rắn tự cháy, chất vô cơ	3190	4.2	40
609	Chất rắn tự cháy, chất độc, chất vô cơ	3191	4.2+6.1	46
610	Chất rắn tự cháy, ăn mòn chất vô cơ	3192	4.2+8	48
611	Pyrophoric dạng lỏng, chất vô cơ	3194	4.2	333
612	Pyrophoric organometallic hợp chất, có thể kết hợp với nước	3203	4.2+4.3	X333

09638927

Số thứ tự	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
613	Cồn có chứa kim loại kiềm trong lòng đất	3205	4.2	40
614	Cồn kim loại kiềm	3206	4.2+8	48
615	Hợp chất organometalic hoặc dung dịch hoặc chất phân tán, kết hợp được với nước, dễ cháy	3207	4.3+3	X323
616	Hợp chất organometalic hoặc dung dịch hoặc chất phân tán, kết hợp được với nước, dễ cháy	3207	4.3+3	323
617	Các chất kim loại có thể kết hợp với nước tự cháy	3209	4.3+4.2	423
618	Thuốc dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	3248	3+6.1	336
619	Thuốc dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	3248	3+6.1	36
620	Difluoromethane	3252	3	23
621	Chất lỏng nhiệt độ cao dễ cháy	3256	3	30
622	Chất lỏng nhiệt độ cao dễ cháy	3257	9	99
623	Chất rắn nhiệt độ cao dễ cháy	3258	9	99
624	Ethers	3271	3	30
625	Ethers	3271	3	33
626	Esters	3272	3	33
627	Esters	3272	3	33
628	Nitrles dễ cháy, chất độc	3273	3+6.1	336
629	Alcholates dung dịch	3274	3+9	338
630	Chất lỏng dễ cháy, độc, ăn mòn	3286	3+6.1+8	368
631	Hydrocarbons, dạng lỏng	3295	3	33
632	Hydrocarbons, dạng lỏng	3295	3	30
633	Mercaptans, dạng lỏng, dễ cháy hoặc mercapptan hỗn hợp dạng lỏng, dễ cháy	3336	3	33
634	Mercaptans, dạng lỏng, dễ cháy hoặc mercapptan hỗn hợp dạng lỏng, dễ cháy	3336	3	30
635	Thiourea dioxide	3341	4.2	40
636	Xanthates	3342	4.2	40

09638927

Phụ lục 1

QUY CÁCH CÁC BIỂU MẪU

(ban hành kèm theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31/3/2004 của Bộ Công an).

BỘ CÔNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu PCI
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TD-PCCC(.....)

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số ngày .../.../..... của

Người đại diện là ông / bà: Chức danh:
(1)

CHỨNG NHẬN:

(2)
Địa điểm:
Chủ đầu tư / chủ phương tiện:
Đơn vị lập dự án / thiết kế:
Đã được thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy các nội dung sau:.....

..... theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.
Các yêu cầu kèm theo: (3)

....., ngày tháng năm 20.....
(4)

Nơi nhận

(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy.
 (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
 (3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp.
 (4) Chức danh người ký giấy

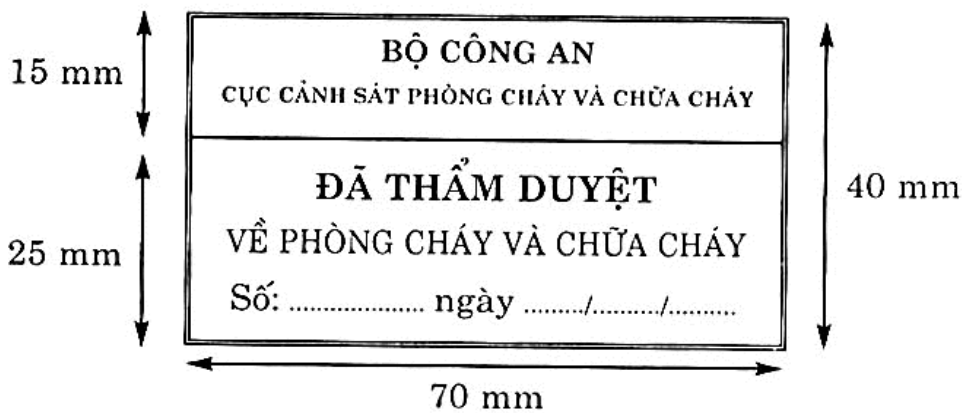
LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

09638927

Mẫu PC2
BH theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

MẪU DẤU THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

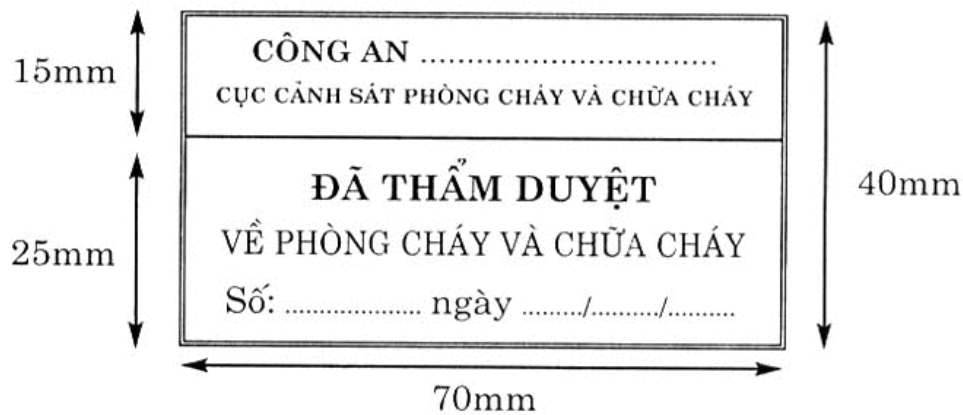
Mẫu A: Dành cho Cục Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy



Quy cách mẫu A:

- **Chất liệu:** Kim loại, gỗ...;
- **Kích thước:** Chiều dài: 70mm; Chiều rộng: 40mm;
- **Khung viền:** Kép 2 nét đều nhau; độ đậm nét 2pt;
- **Kiểu chữ:** Bộ Công an: Kiểu chữ VnTime, Co chữ 10, In hoa, In đậm;
Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy: Kiểu chữ VnTime, Co chữ 8, In hoa, In đậm;
Đã thẩm duyệt: Kiểu chữ VnTime, Co chữ 13, In hoa, In đậm;
Về Phòng cháy và chữa cháy: Kiểu chữ VnTime, Co chữ 10, In hoa, In đậm;
Số: Kiểu chữ VnTime, Co chữ 10, In thường;
Dấu chấm: Để co 9, Kiểu Vn Time.

**Mẫu B: Dành cho Phòng Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy
Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**



Quy cách mẫu B:

- **Chất liệu:** Kim loại, gỗ...;
- **Kích thước:** Chiều dài: 70mm; Chiều rộng: 40mm;
- **Khung viền:** Kép 2 nét đều nhau; độ đậm nét 2pt;
- **Kiểu chữ:**
Công an: Kiểu chữ VnTime, Co chữ 9, In hoa, In đậm;
Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy: Kiểu chữ VnTime, Co chữ 7,5, In hoa, In đậm;
Đã thẩm duyệt: Kiểu chữ VnTime, Co chữ 13, In hoa, In đậm;
Về Phòng cháy và chữa cháy: Kiểu chữ VnTime, Co chữ 10, In hoa, In đậm;
Số: Kiểu chữ VnTime, Co chữ 10, In thường;
Dấu chấm: Để co 9, Kiểu Vn Time.

BỘ CÔNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu PC4

BH theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 31-3-2004

Số:/ĐK-PCCC(.....)

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ đề nghị cấp “Giấy chứng nhận đủ điều kiện về PCCC” của ông/ bà:.....

Chức vụ:

đại diện cho:

và biên bản kiểm tra các điều kiện về phòng cháy chữa cháy của

lập ngày tháng năm

(1).....

CHỨNG NHẬN:

(2).....

Thuộc:

Địa chỉ:

Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận này có đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật để:

Đồng thời ông/bà: có trách nhiệm duy trì liên tục điều kiện về PCCC đã chứng nhận của trong suốt quá trình hoạt động.

..... ngày tháng năm

(3).....

(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy.

(2) Tên cơ sở hoặc phương tiện giao thông cơ giới.

(3) Chức danh người ký giấy.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC5
BH theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Kính gửi:

Tôi là: Chức vụ:
CMND/ hộ chiếu số: do: cấp ngày...../...../.....
là đại diện cho:
Địa chỉ:
Điện thoại: Fax:
Quyết định thành lập doanh nghiệp số ngày tháng năm
Đăng ký kinh doanh số ngày tháng năm tại
Số tài khoản: tại ngân hàng:

Đề nghị Quý cơ quan xem xét cấp “Giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy chữa cháy”

Cho:

Địa chỉ:

Để:

Tôi cam kết thực hiện, bảo đảm và duy trì liên tục các điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy theo quy định như đã được cơ quan Cảnh sát phòng cháy chữa cháy xác nhận; đồng thời có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Quý cơ quan biết về những thay đổi có liên quan đến điều kiện về phòng cháy và chữa cháy đã được xác nhận.

....., ngày tháng năm

(Ký tên, đóng dấu)

0968.8927
LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

BỘ CÔNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu PC7
BH theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../VC-PCCC(.....)

GIẤY PHÉP

VẬN CHUYỂN CHẤT, HÀNG NGUY HIỂM VỀ CHÁY, NỔ

(Có giá trị đến hết ngày tháng năm)

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Theo đề nghị của:

(1)..... **CHO PHÉP:**

Phương tiện: Số BKS:
Chủ phương tiện:
Đại diện là ông / bà: Chức danh:
CMND/hộ chiếu số: do: cấp ngày / /

Được phép vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ ghi tại trang 2, đồng thời chủ phương tiện, người chỉ huy hoặc người điều khiển phương tiện phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện về PCCC của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về PCCC trong suốt quá trình vận chuyển.

....., ngày tháng năm

(2).....

(Ký tên, đóng dấu)

Chú ý:

- Người điều khiển, người chỉ huy, người làm việc trên phương tiện phải có giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy và phải xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.
- Giấy phép này phải xuất trình với cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, kiểm soát.
- Sau khi hoàn thành việc vận chuyển phải nộp lại giấy phép cho cơ quan cấp.
- Không để phương tiện chở chất hàng nguy hiểm về cháy, nổ ở nơi tập trung đông người.
- Khi cần nghỉ lại đêm trên đường phải báo cho cơ quan công an sở tại biết.

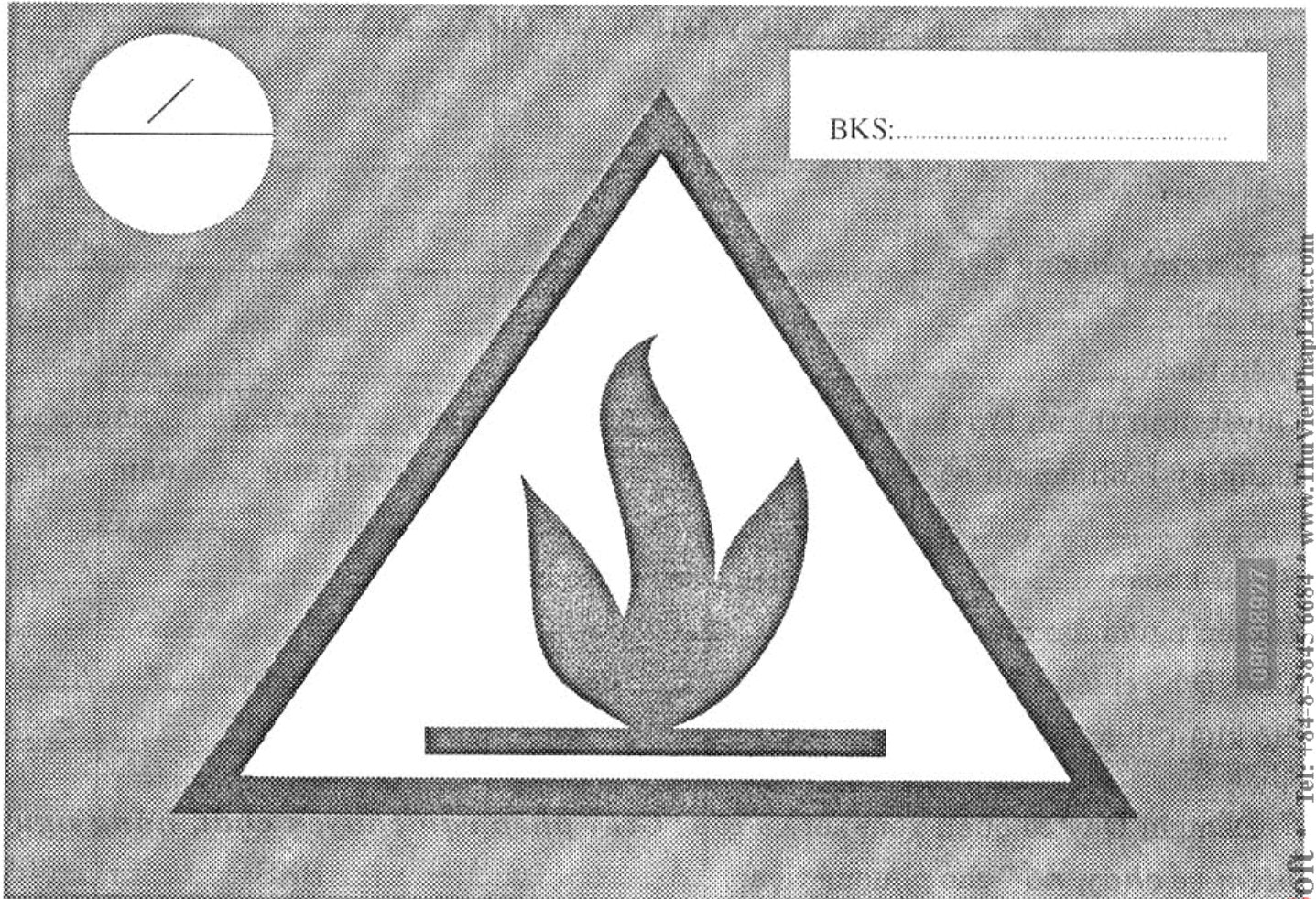
(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy.

(2) Chức danh người cấp giấy.

Mẫu PC7A
BH theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

MẪU BIỂU TRƯNG CHẤT, HÀNG NGUY HIỂM VỀ CHÁY, NỔ

Mặt trước



Mặt sau

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý

1. Khi vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ trên phương tiện phải dán biểu trưng “Chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ” trên kính chắn gió phía trước của phương tiện. Hết thời hạn cho phép vận chuyển phải nộp biểu trưng này cho cơ quan cấp.
2. Chỉ được chở loại chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ ghi trong giấy phép.
3. Ngoài chủ phương tiện, người điều khiển, người áp tải hàng, không được chở người và hàng hóa khác.
4. Phải chấp hành nghiêm chỉnh luật giao thông.
5. Phải duy trì đầy đủ các điều kiện về an toàn và phòng cháy chữa cháy của phương tiện trong suốt thời gian được phép vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ.
6. Có giá trị đến ngày tháng năm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC8
BH theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN CHẤT,
HÀNG NGUY HIỂM VỀ CHÁY, NỔ**

Kính gửi:.....

Tên chủ phương tiện:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Quyết định thành lập doanh nghiệp số ngày tháng năm

Đăng ký kinh doanh số ngày tháng năm

tại

Số tài khoản: tại ngân hàng:

Họ tên người đại diện pháp luật: Chức danh:

CMND/hộ chiếu số: do: cấp ngày...../...../.....

Hộ khẩu thường trú:

Đề nghị Quý cơ quan xem xét và cấp "**Giấy phép vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ**" cho phương tiện: BKS:
được vận chuyển số lượng chất, hàng nguy hiểm về cháy nổ (ghi tại trang 2).

Tôi cam kết phương tiện vận chuyển này đảm bảo an toàn để tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký tên, đóng dấu)

.....
 (1).....
 Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC9
 BH theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
 Ngày 31-3-2004

BIÊN BẢN VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Hôm nay hồi giờ phút, ngày, tháng năm tại:.....

Chúng tôi gồm:

Lập biên bản vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy đối với.....

Địa chỉ hoặc đơn vị công tác

CMND/hộ chiếu số: do cấp ngày / /

Nội dung vi phạm:

Yêu cầu:

Biên bản lập xong hồi giờ cùng ngày, được lập thành bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã được đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

BÊN VI PHẠM
 (Ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LÀM CHỨNG
 (Nếu có)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
 (Ghi rõ họ tên)

.....
(1).....
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC10
BH theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH TẠM ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG

(2).....

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Căn cứ biên bản vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy lập ngày tháng năm;
- Xét

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm đình hoạt động:

trong thời gian ngày, kể từ giờ ngày tháng năm
đến giờ ngày tháng năm

Điều 2. Ông/bà: là
có trách nhiệm thi hành Quyết định này và thực hiện các yêu cầu về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2
-
-
- Lưu

(2).....

(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan chủ quản cấp trên và cơ quan của người ra quyết định.
(2) Chức danh người ký quyết định.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC11
BH theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
GIA HẠN TẠM ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG**

Kính gửi:

Đơn vị / cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Họ tên người đại diện pháp luật:

Chức danh:

CMND/hộ chiếu số..... do cấp ngày...../...../.....

Hộ khẩu thường trú:

Sau khi thi hành Quyết định tạm đình chỉ số, ngày tháng..... năm
của

Hiện tại:

Đề nghị Quý cơ quan xem xét gia hạn tạm đình chỉ hoạt động đối với

..... từ giờ ngày tháng năm

đến từ giờ ngày tháng năm

Tôi xin cam đoan những điều nêu trên là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật./.

....., ngày tháng năm

(Ký tên, đóng dấu)

(1).....
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC12
BH theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
GIA HẠN TẠM ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG

(2).....

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Căn cứ Quyết định tạm đình chỉ hoạt động số ngày tháng năm của
- Căn cứ biên bản kiểm tra của lập ngày / /
- Xét thấy nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ / vi phạm nghiêm trọng quy định về phòng cháy chữa cháy của tại hiện vẫn chưa khắc phục được.
- Xét đơn đề nghị gia hạn tạm đình chỉ của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn tạm đình chỉ hoạt động:

..... kể từ giờ..... ngày..... tháng..... năm
đến giờ ngày tháng năm

Điều 2. Ông / bà:..... là.....
có trách nhiệm thi hành ngay Quyết định này./.

(2).....

Nơi nhận:

- Như Điều 2
-
-
- Lưu

(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan chủ quản cấp trên và cơ quan của người ra quyết định.
(2) Chức danh người ký quyết định.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC13
BH theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CHO PHỤC HỒI HOẠT ĐỘNG**

Kính gửi:

Đơn vị/cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Họ tên người đại diện pháp luật:

Chức danh:

CMTND/hộ chiếu số do cấp ngày/...../.....

Hộ khẩu thường trú:

Sau khi thi hành Quyết định tạm đình chỉ số: ngày/...../.....
của

Hiện tại:.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Đề nghị Quý cơ quan xem xét cho phục hồi hoạt động đối với:.....

kể từ giờ ngày tháng năm

Tôi xin cam đoan những điều nêu trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

....., ngày tháng năm

(Ký tên, đóng dấu)

09638927
LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

.....
(1).....
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC14
BH theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
PHỤC HỒI HOẠT ĐỘNG

(2).....

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Căn cứ Quyết định tạm đình chỉ hoạt động số, ngày / / của.....
- Căn cứ biên bản kiểm tra của lập ngày..... / /
- Xét thấy nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ / vi phạm nghiêm trọng quy định về phòng cháy chữa cháy của hiện đã được khắc phục.
- Xét đơn đề nghị phục hồi hoạt động của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phục hồi hoạt động:
thuộc
kể từ giờ ngày tháng năm

Điều 2. Ông / bà: Chức danh:
chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

(2).....

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 2
-
-
- Lưu

(1) Tên cơ quan chủ quản cấp trên và cơ quan của người ra quyết định
(2) Chức danh người ký quyết định.

.....
 (1).....
 Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC15
 BH theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
 Ngày 31-3-2004

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG

(2).....

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Căn cứ Quyết định tạm đình chỉ hoạt động số ngày...../...../..... của
- Căn cứ biên bản kiểm tra của lập ngày..... tháng năm thấy nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ / vi phạm nghiêm trọng quy định về phòng cháy chữa cháy của tại hiện vẫn chưa được khắc phục.
- Xét sau khi đã hết thời hạn tạm đình chỉ hoạt động nhưng không khắc phục / không thể khắc phục được và có nguy cơ gây hậu quả nghiêm trọng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đình chỉ hoạt động: kể từ giờ ngày tháng năm

Điều 2. Ông / bà: là có trách nhiệm thi hành ngay Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2
-
-
- Lưu

(2).....

(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan chủ quản cấp trên và cơ quan của người ra quyết định.

(2) Chức danh người ký quyết định.

Mẫu PC16
BH theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

.....
.....

(1)

Loại: (2)

PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY

(3).....

Địa chỉ:

Điện thoại:

Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp:

09638927

(1)

Loại: (2)

PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY

(3).....

Địa chỉ:

Điện thoại:

Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp:

....., ngày / /..... , ngày / /..... , ngày / /.....

PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN

**Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC
CẤP TRÊN TRỰC TIẾP QUẢN LÝ**

**CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**

(4).....

(5).....

(6).....

(Ký tên, đóng dấu)

(Ký tên, đóng dấu)

(Ghi rõ họ tên)

091638927

A. ĐẶC ĐIỂM CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC CHỮA CHÁY

I. Vị trí địa lý:⁽⁷⁾

.....

II. Giao thông bên trong và bên ngoài:⁽⁸⁾

.....

III. Nguồn nước:⁽⁹⁾

THỨ TỰ	NGUỒN NƯỚC	Trữ lượng (m ³) hoặc lưu lượng (l/s)	Vị trí, khoảng cách nguồn nước (m)	NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý
1	2	3	4	5
*	<i>Bên trong:</i>			
*	<i>Bên ngoài:</i>			

IV. Tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, nổ, độc: ⁽¹⁰⁾

.....

.....

.....

V. Lực lượng, phương tiện chữa cháy tại chỗ: ⁽¹¹⁾

1. Lực lượng:

.....

.....

.....

2. Phương tiện chữa cháy:

.....

.....

.....

B. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÌNH HUỐNG CHÁY LỚN PHỨC TẠP NHẤT

I. Giả định tình huống cháy: ⁽¹²⁾

.....

.....

.....

II. Tính toán lực lượng, phương tiện chữa cháy: ⁽¹³⁾

.....

.....

.....

III. Kế hoạch huy động lực lượng, phương tiện chữa cháy: (14)

THỨ TỰ	Đơn vị huy động	Điện thoại	Số người huy động	Số lượng, chủng loại phương tiện huy động	Ghi chú

IV. Kế hoạch triển khai chữa cháy:**1. Nhiệm vụ cụ thể của lực lượng tại chỗ: (15)****2. Nhiệm vụ cụ thể của lực lượng Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy: (16)****3. Nhiệm vụ cụ thể của các lực lượng khác: (17)****V. Sơ đồ bố trí lực lượng, phương tiện để chữa cháy tình huống cháy lớn phức tạp nhất (18)****C. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG CHÁY CỤ THỂ (19)**

THỨ TỰ	Giả định tình huống và kết quả tính toán lực lượng, phương tiện chữa cháy	Kế hoạch huy động lực lượng, phương tiện chữa cháy	Nhiệm vụ của các lực lượng		
			Lực lượng tại chỗ	Lực lượng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy	Các lực lượng khác

D. BỔ SUNG, CHỈNH LÝ PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY (20)

SỐ THỨ TỰ	Ngày, tháng, năm	NỘI DUNG BỔ SUNG, CHỈNH LÝ	Chữ ký của người có trách nhiệm xây dựng phương án

Đ. THEO DÕI TÌNH HÌNH HỌC, THỰC TẬP PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY (21)

Ngày, tháng, năm	Nội dung, hình thức học, thực tập	Tình huống cháy	Lực lượng, phương tiện tham gia	Nhận xét, đánh giá kết quả

E. CÁC SƠ ĐỒ TÌNH HUỐNG CHÁY ĐÃ LẬP VÀ THỰC TẬP (22)

HƯỚNG DẪN GHI PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY

- (1) - **Độ mật:** Đóng dấu “Mật”, “Tuyệt mật”, “Tối mật” theo quy định.
- (2) - **Loại:** Ghi “A”, “B”, “C”.
- (3) - Ghi tên của cơ sở, thôn, ấp, bản, tổ dân phố, khu rừng, phương tiện giao thông cơ giới đặc biệt theo văn bản giao dịch hành chính.
- (4) - Chức danh người phê duyệt phương án chữa cháy.
- (5) - Chức danh người đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp quản lý nơi xây dựng phương án chữa cháy.
- (6) - Chức danh người có trách nhiệm xây dựng phương án chữa cháy theo quy định.
- (7) - **Vị trí địa lý:** Ghi rõ các công trình, đường phố, sông, hồ... tiếp giáp.
- (8) - **Giao thông bên trong và bên ngoài:** Ghi rõ các tuyến đường, những tác động ảnh hưởng đến việc lưu thông, khoảng cách đến đội Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy quản lý địa bàn sở tại; đặc điểm giao thông nội bộ.
- (9) - **Nguồn nước:** Thống kê tất cả các nguồn nước có thể phục vụ chữa cháy như: bể, hồ, ao, sông, ngòi, kênh, rạch, trụ, bến lấy nước, hồ lấy nước..., ghi rõ khả năng lấy nước vào mùa mưa, mùa khô, phương án lấy nước hiệu quả; chỉ dẫn vị trí, khoảng cách tới các nguồn nước ở bên ngoài.
- (10) - **Tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, nổ, độc:** Ghi rõ đặc điểm kiến trúc, xây dựng và bố trí các hạng mục công trình (số đơn nguyên, số tầng, bậc chịu lửa, diện tích mặt bằng, loại vật liệu của các cấu kiện xây dựng chủ yếu như tường, cột, trần, sàn, mái...; phân tích tính chất hoạt động, công năng sử dụng của các hạng mục công trình liên quan đến nguy hiểm cháy nổ độc, đặc điểm dây chuyền sản xuất, hạng sản xuất, số người thường xuyên có mặt; nêu đặc điểm nguy hiểm cháy nổ của các chất cháy chủ yếu: Loại chất cháy, vị trí bố trí, sắp xếp, số lượng, khối lượng, vận tốc cháy, đặc điểm cháy, khả năng cháy lan ra khu vực xung quanh.
- (11) - **Lực lượng, phương tiện chữa cháy tại chỗ:** Ghi rõ số đội viên phòng cháy chữa cháy trong và ngoài giờ làm việc, người phụ trách; chủng loại, số lượng, vị trí bố trí phương tiện chữa cháy (chỉ thống kê phương tiện chữa cháy đảm bảo chất lượng theo quy định); Lực lượng, phương tiện tại chỗ có thể huy động bổ sung.
- (12) - **Giả định tình huống cháy:** Giả định tình huống cháy dễ dẫn đến cháy lan, cháy lớn gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, gây khó khăn, phức tạp cho việc chữa cháy, cứu người mà cần phải huy động nhiều lực lượng và phương tiện mới có thể xử lý được. Ghi rõ thời điểm xảy cháy, điểm xuất phát cháy, nguyên nhân xảy cháy, chất cháy, thời gian cháy tự do; dự kiến khả năng lan truyền của đám cháy và những ảnh hưởng tác động tới việc chữa cháy như: Nhiệt độ, khói, khí độc, sụp đổ công trình...; dự kiến vị trí và số lượng người bị nạn.

(13) - Tính toán lực lượng, phương tiện chữa cháy: Tính diện tích cháy, diện tích chữa cháy, lượng nước chữa cháy cần thiết, lực lượng, phương tiện để làm mát, chữa cháy, cứu người...

(14) - Kế hoạch huy động lực lượng, phương tiện chữa cháy: Căn cứ vào kết quả tính toán ở (13) để ghi vào bảng huy động lực lượng phương tiện.

(15) - Nhiệm vụ cụ thể của lực lượng tại chỗ: Ghi rõ nhiệm vụ của từng người, từng bộ phận trong việc báo cháy, cắt điện, triển khai chữa cháy, cứu người, cứu tài sản, đón tiếp các lực lượng được huy động đến, đảm bảo hậu cần cho các lực lượng tham gia chữa cháy trong trường hợp đám cháy kéo dài, bảo vệ hiện trường và khắc phục hậu quả vụ cháy.

(16) - Nhiệm vụ cụ thể của lực lượng Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy: Ghi rõ nhiệm vụ của các tiểu đội, đơn vị trong việc nhận tin, điều động lực lượng phương tiện đến đám cháy, trinh sát đám cháy, chỉ huy chữa cháy, tham mưu tác chiến, bố trí lực lượng phương tiện để chữa cháy, cứu người...

(17) - Nhiệm vụ cụ thể của các lực lượng khác: Ghi rõ nhiệm vụ của các lực lượng khác như: Công an, quân đội, y tế, cấp nước...

(18) - Sơ đồ bố trí lực lượng phương tiện để chữa cháy tình huống cháy lớn phức tạp nhất: Vẽ mặt bằng tổng thể (riêng với nhà cao tầng phải có thêm mặt cắt đứng); các công trình, đường phố, sông, hồ... giáp ranh; hướng gió chủ đạo; giao thông nguồn nước bên trong và chỉ dẫn nguồn nước bên ngoài; kích thước công trình, khoảng cách giữa các hạng mục công trình; vị trí đám cháy; bố trí lực lượng, phương tiện để chữa cháy; hướng tấn công chính; vị trí ban chỉ huy... Các ký hiệu, hình vẽ trên sơ đồ thống nhất theo quy định.

(19) - Phương án xử lý một số tình huống cháy cụ thể: Giả định tình huống cháy đối với từng hạng mục công trình, có tính chất nguy hiểm về cháy nổ độc và việc tổ chức chữa cháy khác nhau; cách ghi nội dung từng tình huống cháy cụ thể tương tự như cách ghi của tình huống cháy lớn phức tạp nhất.

(20) - Bổ sung, chỉnh lý phương án chữa cháy: Ghi rõ trường hợp thay đổi có liên quan đến việc tổ chức chữa cháy nhưng chưa đến mức làm thay đổi cơ bản nội dung phương án chữa cháy. Trường hợp có thay đổi lớn cơ bản làm ảnh hưởng đến nội dung phương án thì phải tiến hành xây dựng lại.

(21) - Các sơ đồ tình huống cháy đã lập và thực tập: Các tình huống cháy đã thực tập đều phải vẽ sơ đồ bố trí lực lượng và phương tiện và kẹp vào phương án chữa cháy này.

Số:/LHD.
....., ngày / /**LỆNH HUY ĐỘNG**LỰC LƯỢNG, PHƯƠNG TIỆN, TÀI SẢN ĐỂ CHỮA CHÁY
tại:

Họ tên người huy động:

Chức vụ:

Cơ quan, đơn vị:

Người được huy động:

Chức vụ:

Đại diện cho cơ quan/tổ chức/ hộ gia đình:

Nội dung huy động:

+ Lực lượng: người.

+ Phương tiện:

+ Tài sản:

Có mặt tại:

..... trước giờ phút, ngày / /

..... để chữa cháy.

Phát lệnh hồi..... giờ phút.

NGƯỜI CHUYỂN LỆNH

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI RA LỆNH

(Ký và ghi rõ họ tên)

BẢN KÝ NHẬNHọ tên:..... Chức vụ:..... Điện thoại:.....
Cơ quan, đơn vị:.....
Đã nhận được LỆNH HUY ĐỘNG LỰC LƯỢNG, PHƯƠNG TIỆN, TÀI SẢN ĐỂ CHỮA CHÁY (Số:...../LHD, ngày...../...../.....) hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.....
Ký tên
(Ghi rõ tên)CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/LHD

....., ngày tháng năm

**LỆNH HUY ĐỘNG LỰC LƯỢNG,
PHƯƠNG TIỆN, TÀI SẢN ĐỂ CHỮA CHÁY**

tại:

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29/6/2001;

- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm
2003 của Chính phủ;- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm
2004 của Bộ Công an;

- Xét theo yêu cầu chữa cháy,

Tôi:..... Chức vụ:.....

Cơ quan, đơn vị:

Yêu cầu Ông/bà:.....

Đại diện cho cơ quan/tổ chức/hộ gia đình:

Điều động ngay lực lượng, phương tiện, tài sản thuộc phạm vi
quản lý của mình gồm:

+ Lực lượng: người.

+ Phương tiện:

+ Tài sản:

Có mặt tại:,
trước giờ phút, ngày tháng năm để chữa cháy.Ghi chú:

Giờ phát lệnh:

Giờ nhận lệnh:

NGƯỜI RA LỆNH HUY ĐỘNG

(Ký và ghi rõ họ và tên)

Mẫu PC18

BH theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA

Ngày 31-3-2004

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Mẫu 18A: Dành cho Cục Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy

Mặt trước

65mm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN
HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ
PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Số.....

90mm

Mặt sau

BỘ CÔNG AN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỤC CẢNH SÁT PCCC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CỤC CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
CHỨNG NHẬN:**

Ông/bà:..... Năm sinh

Nơi làm việc/thường trú:.....

Đã được huấn luyện nghiệp vụ PCCC..... ngày,
từ/...../..... đến/...../.....

Hà Nội, ngày tháng năm

Cục trưởng Cục Cảnh sát PCCC
(Ký tên, đóng dấu)

Có giá trị sử dụng trên cả nước

09638927

Mẫu 18B: Dành cho Phòng Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Mặt trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ
PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Số.....

Mặt sau

BỘ CÔNG AN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
CHỨNG NHẬN:

Ông/bà:..... Năm sinh

Nơi làm việc/thường trú:.....

Đã được huấn luyện nghiệp vụ PCCC..... ngày,
từ/...../..... đến/...../.....
....., ngày tháng năm

Trưởng phòng Cảnh sát PCCC
(Ký tên, đóng dấu)

Có giá trị sử dụng trên cả nước

* Kích thước như Mẫu 18A

(1)..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số:..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC19
BH theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
ĐIỀU ĐỘNG LỰC LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN THAM GIA
HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(2).....

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều động lực lượng và phương tiện của gồm:

- Về người:

- Về phương tiện:

Thời gian điều động: ngày, kể từ giờ ngày tháng năm đến giờ ngày tháng năm

Đúng giờ ngày tháng năm có mặt tại: để

Điều 2. Ông / bà:
chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

(2).....

(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan chủ quản cấp trên và cơ quan của người ra quyết định
(2) Chức danh người ký quyết định.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

09638977

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC20
BH theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

**BIÊN BẢN KIỂM ĐỊNH
PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Hồi giờ phút, ngày tháng năm tại:

Chúng tôi gồm:

Đã tiến hành kiểm định chất lượng, chủng loại, mẫu mã, số phương tiện phòng cháy và chữa cháy ghi ở trang 2 và 3 của.....

I. PHƯƠNG PHÁP KIỂM ĐỊNH:

1. Mẫu thử nghiệm:

2. Kiểm định các thông số kỹ thuật của phương tiện phòng cháy chữa cháy.

II. THIẾT BỊ KIỂM ĐỊNH:

BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC21
BH theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

Số:...../KD-PCCC (.....)

**GIẤY CHỨNG NHẬN
KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Căn cứ kết quả kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy tại biên bản kiểm định ngày tháng năm của
- Xét đề nghị của về việc kiểm định phương tiện PCCC tại văn bản số: ngày tháng năm

CỤC CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

CHỨNG NHẬN:

Phương tiện/ lô phương tiện: ghi tại
trang 2 của

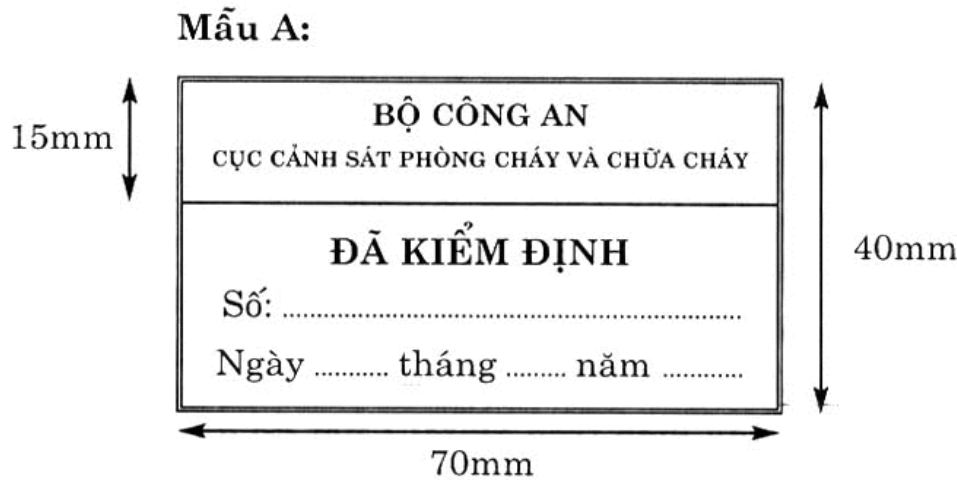
Tại thời điểm kiểm định, số phương tiện này bảo đảm các thông số kỹ thuật và được phép sử dụng trong công tác phòng cháy và chữa cháy.

Hà Nội, ngày tháng năm

CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT PCCC
(Ký tên đóng dấu)

096-38927

**MẪU DẤU, TEM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG
PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**



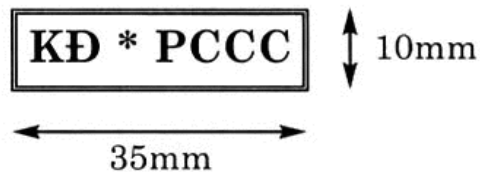
Quy cách mẫu A:

- **Chất liệu:** Kim loại, gỗ, giấy...;
- **Kích thước:** Chiều dài: 70mm; Chiều rộng: 40mm;
Vạch chia cách mép trên 15mm; 1 nét, độ đậm nét 2pt;
- **Khung viền:** Kép 2 nét đều nhau; độ đậm nét 2pt;
- **Kiểu chữ:** Bộ Công an: Kiểu chữ VnTime, Co chữ 10, In hoa, In đậm;
Cục Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy: Kiểu chữ VnTime, Co chữ 7.5, In hoa, In đậm;
Đã kiểm định: Kiểu chữ VnTime, Co chữ 14, In hoa, In đậm;
Số, Ngày tháng năm: Kiểu chữ VnTime, Co chữ 13, In thường;
Dấu chấm: Để co 9;

Mẫu B:**Quy cách mẫu B:**

- **Chất liệu:** Kim loại, gỗ, giấy...;
- **Kích thước:** Chiều dài: 35mm; Chiều rộng: 40mm;
Vạch chia cách mép trên 8mm; 1 nét độ đậm 2pt;
- **Khung viền:** Kép 2 nét đều nhau; độ đậm nét 2pt;
- **Kiểu chữ:** Bộ Công an: Kiểu chữ VnTime, Co chữ 5, In hoa, In đậm;
Cục Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy: Kiểu chữ VnTime, Co chữ 4, In hoa, In đậm;
Đã kiểm định: Kiểu chữ VnTime, Co chữ 6,5; In hoa, In đậm;
Số, Ngày tháng năm: Kiểu chữ VnTime, Co chữ 7, In thường;
Dấu chấm: Để co 7;

Mẫu C:



Quy cách mẫu C:

- **Chất liệu:** Kim loại, gỗ, giấy...;
- **Kích thước:** Chiều dài: 35mm; Chiều rộng: 10mm;
- **Khung viền:** Kép 2 nét đều nhau; độ đậm nét 2pt;
- **Kiểu chữ:** KĐ*PCCC: Kiểu chữ VnTime, Co chữ 16, In hoa, In đậm;

Mẫu D:



Quy cách mẫu D:

- **Chất liệu:** Kim loại, gỗ, giấy...;
- **Kích thước:** Đường kính vòng tròn trong 10mm;
Đường kính vòng tròn ngoài 15mm;
- **Khung viền:** Đường viền ngoài 1 nét độ đậm 1pt;
Đường tròn trong 1 nét độ đậm 0.7pt;
- **Chữ KĐ:** Kiểu chữ VnTime, Co chữ 15, In hoa, In đậm;
- **Kiểu chữ:** Cục Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy: Kiểu chữ VnHelvetlnsH, Co chữ 7.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC23
BH theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Kính gửi:

Đơn vị/Cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Quyết định thành lập doanh nghiệp số ngày tháng năm

Đăng ký kinh doanh số ngày tháng năm tại

Số tài khoản: tại ngân hàng:

Họ tên người đại diện pháp luật: Chức danh:

CMND/hộ chiếu số: do cấp ngày/...../.....

Hộ khẩu thường trú:

Đề nghị Quý cơ quan kiểm định và cấp **“Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy chữa cháy”** cho phương tiện/ lô phương tiện: ghi tại trang 2.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký tên, đóng dấu)

